

## QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành chương trình đào tạo Quản lý kinh tế trình độ đại học

### HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ VÀ QUẢN TRỊ KINH DOANH

Căn cứ Quyết định số 136/2004/QĐ-TTg ngày 02/08/2004 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh thuộc Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16/4/2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ;

Căn cứ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/06/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định chuẩn chương trình đào tạo; Xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Căn cứ Công văn số 1669/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2019 của Cục Quản lý chất lượng về việc thay thế Tài liệu đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học ban hành kèm theo Công văn số 769/QLCL-KĐCLGD;

Căn cứ Quyết định số 691/QĐ-ĐHTN ngày 17/4/2018 của Giám đốc Đại học Thái Nguyên về việc ban hành Quy định phát triển chương trình đào tạo trình độ đại học;

Căn cứ Kế hoạch số 1105/KH-ĐHKT&QTKD-ĐT ngày 04/11/2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế & QTKD kế hoạch rà soát, điều chỉnh chuẩn đầu ra và rà soát, cập nhật, đổi mới các chương trình đào tạo trình độ đại học;

Căn cứ Biên bản họp hội đồng Khoa học và Đào tạo Nhà trường ngày 10/5/2022 về việc thông qua các chương trình đào tạo độ đại học;


Xét đề nghị của Trưởng phòng Đào tạo.

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Ban hành Chương trình đào tạo Quản lý kinh tế thuộc ngành Quản lý công trình độ đại học (gồm tài liệu kèm theo).

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và áp dụng từ khóa tuyển sinh năm 2022 (Khóa 19) của trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh.

**Điều 3.** Trưởng Phòng Đào tạo, Trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:   
- BGH (để b/c);  
- Như điều 3 (để th);  
- Đăng tải Website;  
- Lưu: VT, ĐT.

KT. HIỆU TRƯỞNG  
PHÓ HIỆU TRƯỞNG



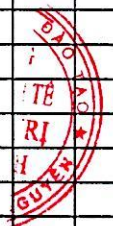
PGS.TS. Đinh Hồng Linh

**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

Ngành: Quản lý công  
Mã ngành: 7340403

CTĐT: Quản lý kinh tế  
Thời gian đào tạo: 4 năm

TT	Mã HP	Học phần	Số TC	Số tiết		NĂM/HỌC KỲ								
				LT	TH	I		II		III		IV		
						1	2	3	4	5	6	7	8	
<b>1. Khối Kiến thức đại cương</b>			<b>32</b>											
1	MLP131	Triết học Mác - Lênin	3	36	18	3								
2	MLE121	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	24	12		2							
3	SSO121	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	24	12				2					
4	HCM121	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	24	12					2				
5	VCP121	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	24	12						2			
6	LAW121	Pháp luật đại cương	2	24	12	2								
7	AIN131	Tin học ứng dụng	3	36	18	3								
8	PST131	Lý thuyết xác suất và thống kê	3	36	18	3								
9	MAE131	Toán kinh tế	3	36	18		3							
10	ENG121	Tiếng Anh 1	2	24	12	2								
11	ENG122	Tiếng Anh 2	2	24	12		2							
12	ENG123	Tiếng Anh 3	2	24	12			2						
13	ENG124	Tiếng Anh 4	2	24	12				2					
14	ENG125	Tiếng Anh 5	2	24	12					2				
15	PHE111	Giáo dục thể chất I	30 tiết			x								
16	PHE112	Giáo dục thể chất II	30 tiết				x							
17	PHE113	Giáo dục thể chất III	30 tiết					x						
18		Giáo dục quốc phòng	5 tuần					x						
<b>2. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b>			<b>93</b>											
<b>2.1 Kiến thức cơ sở ngành</b>			<b>30</b>											
<i>Bắt buộc</i>			<b>24</b>											
19	MIE231	Kinh tế học vi mô 1	3	36	18	3								
20	MAN231	Quản trị học	3	36	18		3							
21	MAE231	Kinh tế học vĩ mô 1	3	36	18		3							
22	PMA231	Marketing căn bản	3	36	18		3							
23	FAM231	Tài chính - tiền tệ	3	36	18			3						
24	PSE231	Nguyên lý thống kê	3	36	18			3						
25	ACT231	Nguyên lý kế toán	3	36	18			3						
26	ELA231	Luật kinh tế căn bản	3	36	18				3					
<i>Tự chọn</i>			<b>6</b>											
		<i>Tổ hợp 1</i>	3						3					
27	NEM231	Quản lý nhà nước về tài nguyên và môi trường	3	36	18									
28	DEC331	Kinh tế phát triển	3	36	18									
		<i>Tổ hợp 2</i>	3						3					
29	WBM231	Soạn thảo văn bản kinh doanh và quản lý	3	36	18									
30	BLD231	Xây dựng văn bản pháp luật	3	36	18									
<b>2.2 Kiến thức ngành</b>			<b>24</b>											
<i>Bắt buộc</i>			<b>15</b>											
31	HMO331	Quản lý nguồn nhân lực trong tổ chức công	3	36	18				3					
32	SME331	Quản lý nhà nước về kinh tế	3	36	18			3						
33	PPM331	Quản lý chương trình và dự án	3	36	18					3				
34	MLD331	Quản lý phát triển địa phương	3	36	18						3			
35	MOP331	Quản lý công	3	36	18			3						
<i>Tự chọn</i>			<b>9</b>											
		<i>Tổ hợp 1</i>	3									3		
36	MIS231	Hệ thống thông tin trong quản lý	3	36	18									
37	ILM331	Thông tin phục vụ lãnh đạo và quản lý	3	36	18									



Ngành: Quản lý công  
Mã ngành: 7340403

CTĐT: Quản lý kinh tế  
Thời gian đào tạo: 4 năm

TT	Mã HP	Học phần	Số TC	Số tiết		NĂM/HỌC KỲ							
				LT	TH	I		II		III		IV	
						1	2	3	4	5	6	7	8
		<i>Tổ hợp 2</i>	3								3		
38	CMA331	Quản lý sự thay đổi và đổi mới	3	36	18								
39	ASO331	Điều hành công sở hành chính Nhà nước	3	36	18								
		<i>Tổ hợp 3</i>	3								3		
40	APO331	Kế toán hành chính sự nghiệp	3	36	18								
41	FAC331	Kế toán tài chính	3	36	18								
42	MAA331	Kế toán quản trị	3	36	18								
<b>2.3</b>	<b>Kiến thức chuyên ngành</b>		<b>27</b>										
		<i>Bắt buộc</i>	<i>15</i>										
43	EMA331	Quản lý kinh tế	3	36	18					3			
44	SEP331	Chính sách kinh tế xã hội	3	36	18						3		
45	LSS331	Khoa học lãnh đạo	3	36	18					3			
46	EAH331	Quản lý tài chính công	3	36	18							3	
47	EMP331	Tâm lý học quản lý kinh tế	3	36	18							3	
		<i>Tự chọn</i>	<i>12</i>										
		<i>Tổ hợp 1</i>	<i>3</i>										
48	RMC331	Quản lý rủi ro và khủng hoảng	3	36	18								3
49	MST331	Quản lý khoa học và công nghệ	3	36	18								3
		<i>Tổ hợp 2</i>	<i>3</i>										
50	LMS331	Kỹ năng lãnh đạo và quản lý	3	36	18								3
51	PDS331	Kỹ năng lập kế hoạch và ra quyết định	3	36	18								3
52	SEF331	Dự báo phát triển kinh tế - xã hội	3	36	18								3
		<i>Tổ hợp 3</i>	<i>3</i>										
53	ECM331	Thương mại điện tử	3	36	18								3
54	AIS331	Phân tích và đầu tư chứng khoán	3	36	18								3
55	DMS331	Marketing số và truyền thông xã hội	3	36	18								3
		<i>Tổ hợp 4</i>	<i>3</i>										
56	BAN331	Phân tích hoạt động kinh doanh	3	36	18								3
57	SBO331	Khởi sự kinh doanh	3	36	18								3
58	ETM331	Quản trị doanh nghiệp	3	36	18								3
<b>2.4</b>	<b>EMA421</b>	<b>Thực tập môn học CTĐT Quản lý kinh tế</b>	<b>2</b>									2	
<b>2.5</b>	<b>EMA441</b>	<b>Thực tập tốt nghiệp CTĐT Quản lý kinh tế</b>	<b>4</b>										4
<b>2.6</b>	<b>EMA904</b>	<b>KLTN/Tự chọn thay thế KLTN CTĐT Quản lý kinh tế</b>	<b>6</b>										6
		<i>Tổ hợp 1</i>	<i>3</i>										
59	ISS331	Điều tra xã hội học	3	36	18								x
60	POA331	Phân tích chính sách	3	36	18								x
		<i>Tổ hợp 2</i>	<i>3</i>										
61	MOR331	Quản lý tổ chức công	3	36	18								x
62	REM331	Quản lý thị trường bất động sản	3	36	18								x
<b>Tổng tín chỉ toàn khóa</b>			<b>125</b>			<b>16</b>	<b>16</b>	<b>17</b>	<b>16</b>	<b>16</b>	<b>16</b>	<b>18</b>	<b>10</b>

Ghi chú: Các học phần Thực tập môn học bao gồm: Quản lý kinh tế và Chính sách kinh tế xã hội

**ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN**  
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ & QUẢN TRỊ KINH DOANH**



**BẢN MÔ TẢ**  
**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO QUẢN LÝ KINH TẾ**

**Ngành: Quản lý công**

**Mã ngành: 7340403**

**Thái Nguyên, 2022**

## DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

<b>STT</b>	<b>Ký hiệu chữ viết tắt</b>	<b>Chữ viết đầy đủ</b>
1	CĐR	Chuẩn đầu ra
2	CTĐT	Chương trình đào tạo
3	CTDH	Chương trình dạy học

## BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

(Ban hành theo Quyết định số: 551/QĐ-ĐHKT&QTKD-ĐT ngày 16 tháng 5 năm 2022  
của Hiệu trưởng trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh)

**Chương trình đào tạo: QUẢN LÝ KINH TẾ**

**Trình độ đào tạo: ĐẠI HỌC**

**Ngành đào tạo: QUẢN LÝ CÔNG**

**Mã ngành: 7340403**

**Danh hiệu tốt nghiệp: CỬ NHÂN**

**Thông tin kiểm định CTĐT:**

**Ngôn ngữ đào tạo: TIẾNG VIỆT**

**Thời gian đào tạo: 4 năm**

### **1. Mục tiêu của CTĐT (Program Objectives - POs)**

#### **1.1. Mục tiêu chung**

Chương trình đào tạo Quản lý kinh tế nhằm cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao cho các tỉnh miền núi, Trung du phía Bắc và cả nước, có phẩm chất chính trị vững vàng, có đủ năng lực đảm nhận các vị trí quản lý ở các ngành nghề, lĩnh vực khác nhau của nền kinh tế.

#### **1.2. Mục tiêu cụ thể**

Sinh viên tốt nghiệp có kiến thức, kỹ năng và năng lực:

**PO1.** Nắm vững kiến thức cơ bản về kinh tế và vận dụng kiến thức chuyên sâu về quản lý kinh tế vào thực tiễn công việc.

**PO2.** Có kỹ năng tư duy, kỹ năng nhân sự, kỹ năng chuyên môn.

**PO3.** Tự chủ, sáng tạo, có trách nhiệm đối với bản thân, với công việc, tổ chức và xã hội, thích nghi trong môi trường làm việc thay đổi.

## 2. CDR của CTĐT (Program Learning Outcomes - PLOs)

### 2.1. Nội dung CDR của CTĐT

Ký hiệu	CDR CTĐT	Trình độ năng lực
<b>PLO1</b>	<b>Kiến thức</b>	
1.1	Vận dụng được kiến thức cơ bản về tự nhiên, xã hội, lý luận chính trị và hệ thống pháp luật Việt Nam vào công việc chuyên môn, nghề nghiệp và cuộc sống;	3
1.2	Vận dụng kiến thức cơ sở ngành làm nền tảng để nghiên cứu và giải quyết các vấn đề về quản trị - quản lý;	3
1.3	Vận dụng các kiến thức cơ bản về công nghệ thông tin để đáp ứng yêu cầu công việc;	3
1.4	Vận dụng kiến thức chuyên ngành về khoa học quản lý vào thực tiễn quản lý kinh tế;	3
1.5	Vận dụng kiến thức chuyên sâu liên quan đến hoạch định, tổ chức thực thi chính sách và quản lý chuyên ngành trong thực tiễn;	3
1.6	Phân tích thực trạng quản lý kinh tế ở các tổ chức, các cấp, các ngành trong nền kinh tế.	4
<b>PLO2</b>	<b>Kỹ năng</b>	
2.1	Sử dụng ngoại ngữ để trình bày quan điểm, ý kiến cá nhân, xử lý một số tình huống thông thường trong công việc và cuộc sống. Đạt chuẩn về ngoại ngữ theo quy định hiện hành của Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh.	3
2.2	Khả năng tạo việc làm và tự tạo việc làm; Có kỹ năng tư duy để xử lý các vấn đề tác nghiệp trong tổ chức;	3
2.3	Đề xuất các giải pháp giúp tổ chức thích ứng với môi trường biến động;	4
2.4	Kiểm tra, đánh giá kết quả thực hiện công việc trong tổ chức;	3
2.5	Giao tiếp, đàm phán, xây dựng các mối quan hệ, giải quyết vấn đề, ra quyết định, phát triển bản thân, phát triển nhân viên và thích ứng với môi trường.	4
<b>PLO3</b>	<b>Năng lực tự chủ và trách nhiệm</b>	
3.1	Hình thành ý thức rèn luyện sức khỏe để duy trì và nâng cao thể lực, đáp ứng yêu cầu của công việc; Có năng lực làm việc độc lập và làm việc nhóm;	3

3.2	Có năng lực hướng dẫn, giám sát người khác thực hiện nhiệm vụ trong hoạt động quản lý;	4
3.3	Có năng lực định hướng, đưa ra các ý kiến chuyên môn;	4
3.4	Có năng lực lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động trong quản lý kinh tế.	4

## **2.2. Cơ hội việc làm và học tập sau khi tốt nghiệp**

### **2.2.1. Cơ hội việc làm sau khi tốt nghiệp**

Nhân viên trong các cơ quan hành chính sự nghiệp;

Nhân viên trong cơ quan Đảng, đoàn thể;

Nhân viên thuộc các bộ phận kế hoạch, nhân sự, tài chính.

Cán bộ quản lý nhân sự;

Cán bộ quan hệ khách hàng;

Cán bộ quản lý bán hàng;

Nhân viên dịch vụ.

Tham gia giảng dạy và làm việc tại các cơ sở giáo dục đào tạo;

Nghiên cứu viên trong lĩnh vực quản lý kinh tế;

Làm việc trong các tổ chức có yếu tố nước ngoài.

### **2.2.2. Cơ hội học tập sau khi tốt nghiệp**

- Học tiếp lên cao hơn: bậc thạc sĩ Quản lý kinh tế, bậc Tiến sĩ Quản lý kinh tế trong trong nước và ngoài nước.

- Độc lập thực hiện các công trình nghiên cứu khoa học liên quan đến ngành quản lý kinh tế.

- Tham gia các khóa đào tạo chức danh như Chuyên viên, Thẩm định viên, Giao dịch viên...

## **2.3. Ma trận đáp ứng của CĐR với Mục tiêu CTĐT, Khung trình độ quốc gia và Sức mạng, Tâm nhìn của Trường**

### **2.3.1. Ma trận đáp ứng của CĐR CTĐT với Mục tiêu cụ thể của CTĐT**

Mối liên hệ giữa mục tiêu và CĐR của CTĐT Quản lý kinh tế cho biết sinh viên có thể đạt được mục tiêu của CTĐT nếu đáp ứng được các CĐR của CTĐT, thể hiện tại bảng 2.1.



**Bảng 2.1: Quan hệ giữa CDR CTĐT với Mục tiêu cụ thể của CTĐT**

Mục tiêu cụ thể của CTĐT	CDR của CTĐT															
	PLO1						PLO2					PLO3				
	1.1	1.2	1.3	1.4	1.5	1.6	2.1	2.2	2.3	2.4	2.5	3.1	3.2	3.3	3.4	
PO1	x	x	x	x	x	x										
PO2							x	x	x	x	x					
PO3												x	x	x	x	

(Đánh dấu x vào ô thể hiện mối quan hệ giữa CDR CTĐT với Mục tiêu cụ thể của CTĐT)

2.3.2. Ma trận đáp ứng của CDR CTĐT so với yêu cầu CDR trong Khung trình độ quốc gia (bậc 6)

Ma trận đáp ứng của CDR CTĐT QLKT so với yêu cầu CDR trong Khung trình độ quốc gia (bậc 6) được thể hiện trong Bảng 2.2.

**Bảng 2.2: Quan hệ giữa CDR CTĐT QLKT và yêu cầu CDR trong Khung trình độ quốc gia (bậc 6)**

Khung trình độ quốc gia	CDR CTĐT QLKT
<b>Kiến thức</b>	
Kiến thức thực tế và lý thuyết sâu, rộng, tiên tiến, nắm vững các nguyên lý và học thuyết cơ bản trong lĩnh vực nghiên cứu thuộc chuyên ngành đào tạo.	1.4; 1.5; 1.6
Kiến thức liên ngành có liên quan.	1.1; 1.2; 1.3; 1.4; 1.5
Kiến thức chung về quản trị và quản lý.	1.2; 1.3
<b>Kỹ năng</b>	
Kỹ năng phân tích, tổng hợp, đánh giá dữ liệu và thông tin để đưa ra giải pháp xử lý các vấn đề một cách khoa học.	2.2; 2.3; 2.4; 2.5
Có kỹ năng truyền đạt tri thức dựa trên nghiên cứu, thảo luận các vấn đề chuyên môn và khoa học với người cùng ngành và với những người khác.	2.2; 2.3; 2.5
Kỹ năng tổ chức, quản trị và quản lý các hoạt động nghề nghiệp tiên tiến.	2.2; 2.3; 2.4; 2.5;
Kỹ năng nghiên cứu phát triển và sử dụng các công nghệ	1.3

một cách sáng tạo trong lĩnh vực học thuật và nghề nghiệp.	
Có trình độ ngoại ngữ tương đương bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam.	2.1
<b>Mức tự chủ và trách nhiệm</b>	
Nghiên cứu, đưa ra những sáng kiến quan trọng.	3.1; 3.3
Thích nghi, tự định hướng và hướng dẫn người khác.	3.2; 3.3; 3.4
Đưa ra những kết luận mang tính chuyên gia trong lĩnh vực chuyên môn.	3.3
Quản lý, đánh giá và cải tiến các hoạt động chuyên môn.	3.4

### 2.3.3. Môi trường thích giữa CDR CTĐT với Triết lý giáo dục của Trường

Triết lý giáo dục của Trường Đại học Kinh tế và QTKD là: “**Sáng tạo - Thực tiễn - Hội nhập**”.

Môi trường thích giữa CDR CTĐT QLKT với Triết lý giáo dục của Trường được thể hiện trong Bảng 2.3.

**Bảng 2.3: Môi trường thích giữa CDR CTĐT với Triết lý giáo dục của Trường**

Nội dung Triết lý giáo dục của Trường		CDR CTĐT QLKT
<b>Sáng tạo</b>	Đào tạo hướng tới phát huy tối đa khả năng của người học, chủ động tiếp cận và nắm bắt các cơ hội trong đời sống xã hội, trong nghề nghiệp	1.5; 1.6; 2.2; 2.3; 2.4; 2.5; 3.1; 3.2; 3.3; 3.4
<b>Thực tiễn</b>	Đào tạo người học có phẩm chất đạo đức, có tri thức, kỹ năng đáp ứng yêu cầu cần thiết phù hợp với nhu cầu của xã hội hiện đại, của thị trường lao động và nhu cầu học tập tự thân của mỗi người	1.1; 1.2; 1.3; 1.4; 1.5; 1.6; 2.1; 2.2; 2.3; 2.4; 2.5; 3.1; 3.4
<b>Hội nhập</b>	Đào tạo giúp người học tích lũy tri thức và kỹ năng nghề nghiệp, chủ động hội nhập quốc tế, phù hợp xu thế phát triển bền vững	1.5; 1.6; 2.2; 2.3; 2.4; 2.5; 3.1; 3.2; 3.3; 3.4

2.3.4. Ma trận đáp ứng của CDR đối với các tiêu chuẩn nghề nghiệp và tầm nhìn, sứ mạng của Trường và nhu cầu của nhà sử dụng lao động

2.3.4.1. Tầm nhìn và sứ mạng của Trường

Tầm nhìn của Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh:

**“Trở thành một trường đại học hàng đầu trong nước và khu vực về đào tạo, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ, hợp tác quốc tế trong các lĩnh vực kinh tế, kinh doanh và quản lý”**

Sứ mạng của Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh:

**“Đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, nghiên cứu khoa học, tư vấn, ứng dụng, chuyển giao công nghệ và hợp tác quốc tế trong lĩnh vực kinh tế, kinh doanh và quản lý, góp phần phát triển kinh tế - văn hóa – xã hội vùng trung du, miền núi phía Bắc và cả nước”**

2.3.4.1. Ma trận đáp ứng của CDR đối với các tiêu chuẩn và tầm nhìn, sứ mạng của Trường và nhu cầu của nhà sử dụng lao động

Ma trận đáp ứng của CDR CTĐT QLKT với các tiêu chuẩn nghề nghiệp và tầm nhìn, sứ mạng của Trường và nhu cầu của nhà sử dụng lao động được thể hiện trong bảng 2.4.

**Bảng 2.4: Quan hệ giữa CDR của CTĐT QLKT với các tiêu chuẩn nghề nghiệp, tầm nhìn, sứ mạng của Nhà trường và yêu cầu của nhà sử dụng lao động**

Mức độ đáp ứng được mã hóa theo 3 mức từ I, R và M trong đó:

*Mức I (Introduction): Giới thiệu (làm quen)*

*Mức R (Reinforced): Tăng cường (củng cố)*

*Mức M (Master): Đáp ứng đầy đủ (chuyên sâu)*

CDR CTĐT		Chuẩn nghề nghiệp (nếu có)	Tầm nhìn, sứ mạng của Nhà trường	Yêu cầu của nhà sử dụng lao động
PLO1	1.1		I	I
	1.2		I	I
	1.3		R	R
	1.4		R	R
	1.5		R	R
	1.6		R	R
PLO2	2.1		R	R
	2.2		R	R
	2.3		R	R
	2.4		R	R

	2.5		R	R
PLO3	3.1		R	R
	3.2		R	R
	3.3		R	R
	3.4		R	R

### 3. Chuẩn đầu vào của CTĐT

Người học đã tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc tương đương; Đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của Trường ĐH Kinh tế và QTKD.

### 4. Quá trình đào tạo và điều kiện tốt nghiệp

#### 4.1. Quá trình đào tạo

CTĐT QLKT của trường ĐH Kinh tế và QTKD được thực hiện từ khóa tuyển sinh năm 2022 (Khóa 19), được thiết kế theo hệ thống tín chỉ cho phép người học linh hoạt trong kế hoạch học tập, từ đó có thể tốt nghiệp trong thời gian 3,5 - 8 năm, tổng số tín chỉ của CTĐT QLKT là 125 tín chỉ.

#### 4.2. Điều kiện tốt nghiệp

*Điều kiện chung:* Quy định về đào tạo trình độ đại học theo hệ thống tín chỉ của Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh ban hành theo Quyết định số: 804/QĐ-ĐHK&QTKD-ĐT, ngày 06 tháng 9 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh.

*Điều kiện của CTĐT:* Theo quy định của Nhà trường

### 5. Chương trình dạy học

#### 5.1. Cấu trúc CTDH

##### 5.1.1. Cấu trúc CTDH

Cấu trúc CTDH của CTĐT QLKT gồm hai phần: Khối kiến thức giáo dục đại cương, Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp. Trong đó, khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp bao gồm các học phần bắt buộc và học phần tự chọn với số tín chỉ trong mỗi khối kiến thức được cụ thể trong Bảng 5.1.

**Bảng 5.1: Các khối kiến thức và số tín chỉ**

TT	Tên khối kiến thức	Số TC	
		Bắt buộc	Tự chọn
<b>1</b>	<b>Khối kiến thức giáo dục đại cương</b>	<b>32</b>	<b>0</b>
<b>2</b>	<b>Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b>	<b>66</b>	<b>27</b>
2.1	<i>Kiến thức cơ sở ngành</i>	24	6
2.2	<i>Kiến thức ngành</i>	15	9
2.3	<i>Kiến thức chuyên ngành</i>	15	12
2.4	<i>Thực tập nghề nghiệp/môn học</i>	2	0
2.5	<i>Thực tập tốt nghiệp</i>	4	0
2.6	<i>Khóa luận tốt nghiệp</i>	6	0
	<b>Tổng toàn khóa</b>	<b>98</b>	<b>27</b>

Các khối kiến thức được thiết kế nhằm đáp ứng được CDR của CTĐT, được thể hiện trong Bảng 5.2.

**Bảng 5.2: Ma trận giữa các khối kiến thức và CDR CTĐT QLKT**

Mức độ đáp ứng được mã hóa theo 3 mức từ I, R và M trong đó:

*Mức I (Introduction): Giới thiệu (làm quen)*

*Mức R (Reinforced): Tăng cường (củng cố)*

*Mức M (Master): Đáp ứng đầy đủ (chuyên sâu)*

STT	Khối kiến thức	Số TC	Tỷ lệ (%)	Chuẩn đầu ra CTĐT QLKT														
				1.1	1.2	1.3	1.4	1.5	1.6	2.1	2.2	2.3	2.4	2.5	3.1	3.2	3.3	3.4
1	Khối kiến thức giáo dục đại cương	32	25,6	R		R						I				I		
2	Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	93	74,4															
2.1	Kiến thức cơ sở ngành	30	24		R								I	I	R	I		
2.2	Kiến thức ngành	24	19,2						I			I		R		R	R	
2.3	Kiến thức chuyên ngành	27	21,6				R	R	R					R			R	R
2.4	Thực tập nghề nghiệp/môn học	2	1,6						R		R			R	R	R	R	R
2.5	Thực tập tốt nghiệp	4	3,2						M		M			M	M	M	M	M
2.6	KLTN/ Tự chọn thay thế khóa luận	6	4,8						M		M			M	M	M	M	M

Danh sách các học phần giảng dạy trong CTĐT QLKT và các học phần tiên quyết, học phần học trước, học phần song hành của học phần được thể hiện trong bảng 5.3.

**Bảng 5.3: Học phần giảng dạy trong CTĐT QLKT và các học phần tiên quyết/học trước/song hành của học phần**

TT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Mã học phần tiên quyết	Mã học phần học trước	Mã học phần song hành
<b>1</b>	<b>Khối kiến thức giáo dục đại cương</b>		<b>32</b>			
1	MLP131	Triết học Mác - Lênin	3	-	-	-
2	MLE121	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2		MLP121	
3	SSO121	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2		MLE121	
4	HCM121	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2		SSO121	
5	VCP 121	Lịch sử Đảng CSVN	2		HCM121	
6	LAW121	Pháp luật đại cương	2	-	-	-
7	AIN131	Tin học ứng dụng	3	-	-	-
8	PST131	Lý thuyết xác suất và thống kê toán	3	-	-	-

TT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Mã học phần tiên quyết	Mã học phần học trước	Mã học phần song hành
9	MAE131	Toán kinh tế	3		PST131	
10	ENG121	Tiếng Anh 1	2	-	-	-
11	ENG122	Tiếng Anh 2	2		ENG121	
12	ENG123	Tiếng Anh 3	2		ENG122	
13	ENG124	Tiếng Anh 4	2		ENG123	
14	ENG125	Tiếng Anh 5	2		ENG124	
15	PHE111	Giáo dục thể chất 1	30 tiết	-	-	-
16	PHE112	Giáo dục thể chất 2	30 tiết		PHE011	
17	PHE113	Giáo dục thể chất 3	30 tiết		PHE011 PHE012	
18		Giáo dục quốc phòng	5 tuần	-	-	-
<b>2</b>	<b>Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b>					
<b>2.1</b>	<b>Kiến thức cơ sở ngành</b>		<b>30</b>			
	<b>Bắt buộc</b>		<b>24</b>			
19	MIE231	Kinh tế vi mô 1	3	-	-	-
20	MAN231	Quản trị học	3	-	-	-
21	MAE231	Kinh tế vĩ mô 1	3		MIE231	
22	PMA231	Marketing căn bản	3	-	-	-
23	FAM231	Tài chính - tiền tệ	3		MAE231	
24	PSE231	Nguyên lý thống kê	3		PST131	
25	ACT231	Nguyên lý kế toán	3	-	-	-
26	ELA231	Luật kinh tế căn bản	3	-	LAW121	-
	<b>Tự chọn</b>		<b>6</b>			
		<b>Tổ hợp 1</b>	<b>3</b>			
27	NEM231	Quản lý Nhà nước về tài nguyên và môi trường	3		SME331	
28	DEC331	Kinh tế phát triển	3		SME331	
		<b>Tổ hợp 2</b>	<b>3</b>			
29	WBM231	Soạn thảo văn bản kinh doanh và quản lý	3		LAW121	
30	BLD231	Xây dựng văn bản pháp luật	3		LAW121	
<b>2.2</b>	<b>Kiến thức ngành</b>		<b>24</b>			

TT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Mã học phần tiên quyết	Mã học phần học trước	Mã học phần song hành
	<b>Bắt buộc</b>		<b>15</b>			
31	HMO331	Quản lý nguồn nhân lực trong tổ chức công	3		MOP331	
32	SME331	Quản lý nhà nước về kinh tế	3		MAN231	
33	PPM331	Quản lý chương trình và dự án	3		MAN231	
34	MLD331	Quản lý phát triển địa phương	3		MAN231	
35	MOP331	Quản lý công	3		MAN231	
	<b>Tự chọn</b>		<b>9</b>			
		<b>Tổ hợp 1</b>	<b>3</b>			
36	MIS231	Hệ thống thông tin trong quản lý	3		MAN231	
37	ILM331	Thông tin phục vụ lãnh đạo và quản lý	3		MAN231	
		<b>Tổ hợp 2</b>	<b>3</b>			
38	CMA331	Quản lý sự thay đổi và đổi mới	3		MAN231	
39	ASO331	Điều hành công sở hành chính Nhà nước	3		MAN231	
		<b>Tổ hợp 3</b>	<b>3</b>			
40	APO331	Kế toán hành chính sự nghiệp	3		ACT231	
41	FAC331	Kế toán tài chính	3		ACT231	
42	MAA331	Kế toán quản trị	3		ACT231	
<b>2.3</b>	<b>Kiểm thức chuyên ngành</b>					
	<b>Bắt buộc</b>		<b>15</b>			
43	EMA331	Quản lý kinh tế	3		MAE231	
44	SEP331	Chính sách kinh tế xã hội	3		MAE231	
45	LSS331	Khoa học lãnh đạo	3		MAN231	
46	EAH331	Quản lý tài chính công	3		MOP331	
47	EMP331	Tâm lý học quản lý	3		LSS331	



TT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Mã học phần tiên quyết	Mã học phần học trước	Mã học phần song hành
		kinh tế				
	<b>Tự chọn</b>		<b>12</b>			
		<b>Tổ hợp 1</b>	<b>3</b>			
48	RMC331	Quản lý rủi ro và khủng hoảng	3		MAN231	
49	MST331	Quản lý khoa học và công nghệ	3		MAN231	
		<b>Tổ hợp 2</b>	<b>3</b>			
50	LMS331	Kỹ năng lãnh đạo và quản lý	3		MAN231	
51	PDS331	Kỹ năng lập kế hoạch và ra quyết định	3		MAN231	
52	SEF331	Dự báo phát triển kinh tế - xã hội	3		MAN231	
		<b>Tổ hợp 3</b>	<b>3</b>			
53	ECM331	Thương mại điện tử	53		PMA231	
54	AIS331	Phân tích và đầu tư chứng khoán	54		PMA231	
55	DMS331	Marketing số và truyền thông xã hội	55		PMA231	
		<b>Tổ hợp 4</b>	<b>3</b>			
56	BAN331	Phân tích hoạt động kinh doanh	3		MAN231	
57	SBO331	Khởi sự kinh doanh	3		MAN231	
58	ETM331	Quản trị doanh nghiệp	3		MAN231	
<b>2.4</b>	<b>EMA421</b>	<b>Thực tập môn học CTĐT QLKT</b>	<b>2</b>		EMA331 SEP331	
<b>2.5</b>	<b>EMA441</b>	<b>Thực tập tốt nghiệp CTĐT QLKT</b>	<b>4</b>		EAH331 EMP331	
<b>2.6</b>	<b>EMA904</b>	<b>Khóa luận tốt nghiệp CTĐT QLKT</b>	<b>6</b>		EAH331 EMP331	
		<b>Tự chọn thay thế khóa luận</b>	<b>6</b>			
		<b>Tổ hợp 1</b>				

TT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Mã học phần tiên quyết	Mã học phần học trước	Mã học phần song hành
59	ISS331	Điều tra xã hội học	3		EAH331 EMP331	
60	POA331	Phân tích chính sách	3		EAH331 EMP331	
		<b>Tổ hợp 2</b>				
61	MOR331	Quản lý tổ chức công	3		EAH331 EMP331	
62	REM331	Quản lý thị trường bất động sản	3		EAH331 EMP331	

**Trong đó:**

- **Học phần tiên quyết:** Học phần A là học phần tiên quyết của học phần B, nghĩa là sinh viên muốn đăng ký học học phần B thì phải đăng ký học và thi đạt học phần A.

- **Học phần học trước:** Học phần A là học phần học trước của học phần B khi điều kiện bắt buộc để học học phần B là sinh viên đã đăng ký và học học phần A ở học kỳ trước đó. Sinh viên được phép học học phần B tiếp sau học phần A.

- **Học phần song hành:** Học phần B là học phần song hành đối với học phần A khi điều kiện bắt buộc để đăng ký học học phần B là sinh viên đã đăng ký học học phần A. Sinh viên được phép học học phần B đồng thời hoặc có thể sau học phần A.

Triết lý giáo dục của Trường Đại học Kinh tế và QTKD được chuyển tải một cách cụ thể vào CTĐT QLKT tại bảng 5.4.

**Bảng 5.4: Ma trận quan hệ giữa CTĐT QLKT với Triết lý giáo dục của Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh**

CTĐT Quản lý kinh tế		Triết lý giáo dục của Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh		
		Sáng tạo	Thực tiễn	Hội nhập
<b>I. Khối kiến thức đại cương</b>				
<b>II. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b>				
Kiến thức cơ sở ngành	Bắt buộc	R	R	R
	Tự chọn	R	R	R
Kiến thức ngành	Bắt buộc	R	R	R
	Tự chọn	R	R	R
Kiến thức chuyên ngành	Bắt buộc	R	R	R

	Tự chọn	R	R	R
Thực tập môn học		M	M	M
Thực tập tốt nghiệp		M	M	M
Khóa luận tốt nghiệp/Các học phần tự chọn thay thế khóa luận tốt nghiệp		M	M	M

### 5.1.2. Kế hoạch đào tạo

Kế hoạch đào tạo theo năm học và theo học kỳ của CTĐT QLKT được thể hiện trong bảng 5.5.

**Bảng 5.5: Kế hoạch đào tạo theo năm học và theo học kỳ của CTĐT QLKT**

TT	Mã HP	Học phần	Số TC	Số tiết		NĂM/HỌC KỲ									
				LT	TH	I		II		III		IV			
						1	2	3	4	5	6	7	8		
<b>1. Khối Kiến thức đại cương</b>			<b>32</b>												
1	MLP131	Triết học Mác - Lênin	3	36	18	3									
2	MLE121	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	24	12		2								
3	SSO121	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	24	12				2						
4	HCM121	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	24	12					2					
5	VCP121	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	24	12						2				
6	LAW121	Pháp luật đại cương	2	24	12	2									
7	AIN131	Tin học ứng dụng	3	36	18	3									
8	PST131	Lý thuyết xác suất và thống kê	3	36	18	3									
9	MAE131	Toán kinh tế	3	36	18		3								
10	ENG121	Tiếng Anh 1	2	24	12	2									
11	ENG122	Tiếng Anh 2	2	24	12		2								
12	ENG123	Tiếng Anh 3	2	24	12			2							
13	ENG124	Tiếng Anh 4	2	24	12				2						
14	ENG125	Tiếng Anh 5	2	24	12					2					
15	PHE111	Giáo dục thể chất I	30 tiết			x									
16	PHE112	Giáo dục thể chất II	30 tiết				x								
17	PHE113	Giáo dục thể chất III	30 tiết					x							
18		Giáo dục quốc phòng	5 tuần					x							





		<i>Tổ hợp 1</i>	3										
59	ISS331	Điều tra xã hội học	3	36	18								x
60	POA331	Phân tích chính sách	3	36	18								
		<i>Tổ hợp 2</i>	3										
61	MOR331	Quản lý tổ chức công	3	36	18								x
62	REM331	Quản lý thị trường bất động sản	3	36	18								
<b>Tổng tín chỉ toàn khóa</b>			<b>125</b>			<b>16</b>	<b>16</b>	<b>17</b>	<b>16</b>	<b>16</b>	<b>16</b>	<b>18</b>	<b>10</b>

Trình tự nội dung chương trình và bản đồ CTDH được thể hiện trong Sơ đồ 5.1.

(Căn cứ vào nội dung bảng 5.4 và bảng 5.5 để vẽ sơ đồ 5.1)

**Trong đó:** Học phân tiên quyết:  $\longrightarrow$  Học phân học trước:  $-----\rightarrow$

Học phân song hành:  $\longrightarrow$

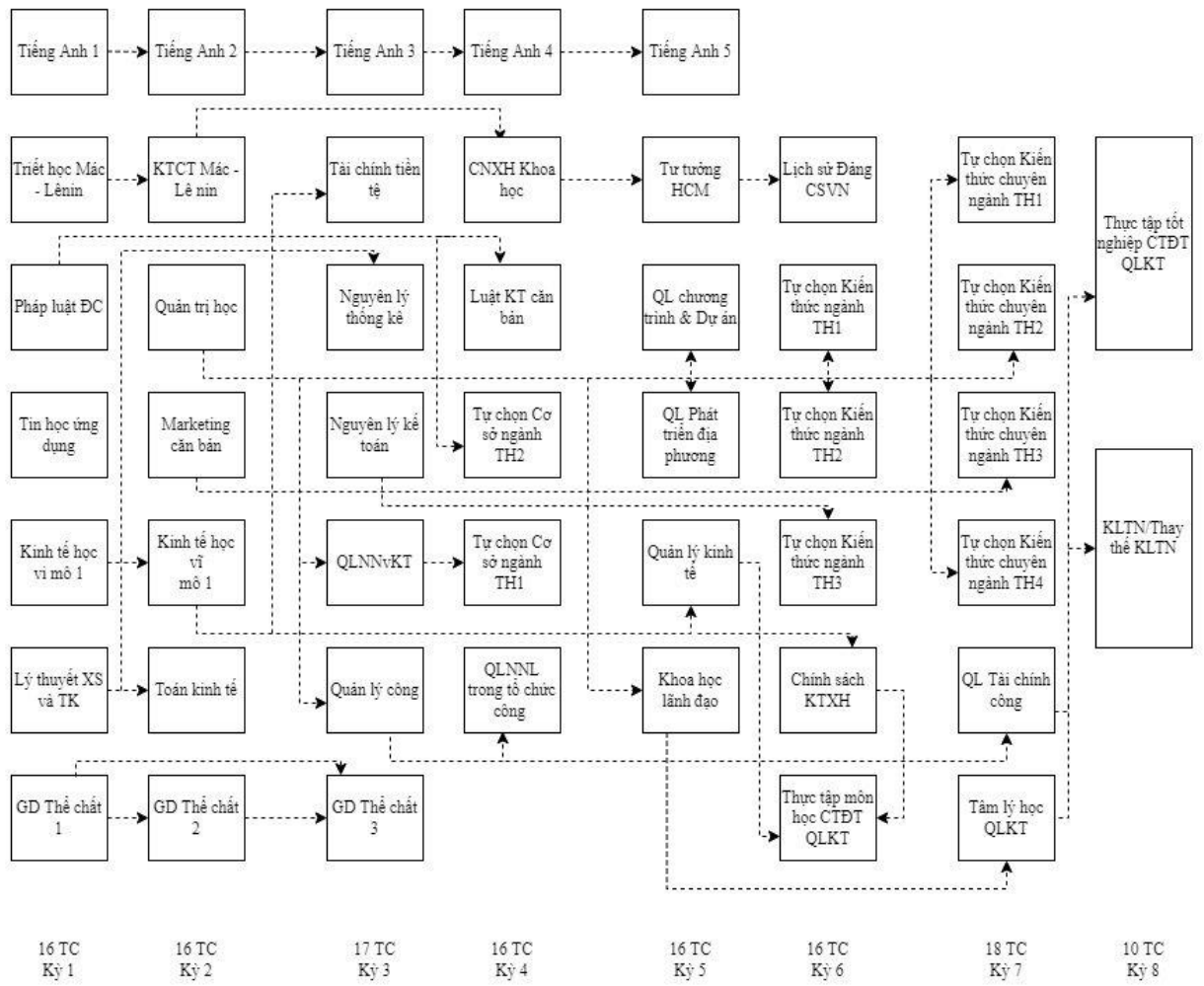
**Sơ đồ 5.1: Bản đồ Chương trình dạy học**

Năm 1

Năm 2

Năm 3

Năm 4



## 5.2. Ma trận đáp ứng giữa các học phần với CĐR của CTĐT

Ma trận đáp ứng giữa các học phần với CĐR của CTĐT được thể hiện trong Bảng 5.6.

**Bảng 5.6: Ma trận đáp ứng giữa các học phần với CĐR của CTĐT**

Mức độ đáp ứng được mã hóa theo 3 mức từ I, R và M trong đó:

- *Mức I (Introduction): Giới thiệu (làm quen)*
- *Mức R (Reinforced): Tăng cường (củng cố)*
- *Mức M (Master): Đáp ứng đầy đủ (chuyên sâu)*

TT	Học phần	Chuẩn đầu ra CTĐT QLKT														
		1.1	1.2	1.3	1.4	1.5	1.6	2.1	2.2	2.3	2.4	2.5	3.1	3.2	3.3	3.4
<b>1. Khối kiến thức đại cương</b>																
1	Triết học Mác - Lênin	R							I				I			
2	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	R							I				I			
3	Chủ nghĩa xã hội khoa học	R							R				R			
4	Tư tưởng Hồ Chí Minh	M							R				R			
5	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	R							R				R			
6	Pháp luật đại cương	R							I				I			
7	Tin học ứng dụng			R					I				I			
8	Lý thuyết xác suất và thống kê	R	R						R				I			
9	Toán kinh tế	M	R						R				I			
10	Tiếng Anh 1							R					R			
11	Tiếng Anh 2							R					R			
12	Tiếng Anh 3							R					R			
13	Tiếng Anh 4							R					R			
14	Tiếng Anh 5							M					M			
15	Giáo dục thể chất I												R			
16	Giáo dục thể chất II												R			
17	Giáo dục thể chất III												M			
18	Giáo dục quốc phòng												R			



<b>2. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b>															
<b>2.1</b>	<b>Kiến thức cơ sở ngành</b>														
	<b>Bắt buộc</b>														
19	Kinh tế học vi mô 1		R					I			I	I			
20	Quản trị học		R		R					I	I		I		
21	Kinh tế học vĩ mô 1		R					I		I	I	R	I		
22	Marketing căn bản		R							I	I	R	I		
23	Tài chính - tiền tệ		I					R			R	R			
24	Nguyên lý thống kê		I					R						I	
25	Nguyên lý kế toán		R				I				I			I	
26	Luật kinh tế căn bản	R	R								I	I	R		
	<b>Tự chọn</b>														
	<i>Tổ hợp 1</i>														
27	Quản lý Nhà nước về tài nguyên và môi trường		R					R				R	R		R
28	Kinh tế phát triển		R					R				R	R		
	<i>Tổ hợp 2</i>														
29	Soạn thảo văn bản kinh doanh và quản lý	R	R	R				R				R	R		
30	Xây dựng văn bản pháp luật	R	R	R				R				R			
<b>2.2</b>	<b>Kiến thức ngành</b>														
	<b>Bắt buộc</b>														
31	Quản lý nguồn nhân lực trong tổ chức công						I			I		R		R	R
32	Quản lý nhà nước về kinh tế				R		I				R		R		R
33	Quản lý chương trình và dự án						I			I		R		R	R
34	Quản lý phát triển địa phương						I			I		R		R	R
35	Quản lý công						I			I		R		R	R





61	Quản lý tổ chức công						M			M	M			M	M		
62	Quản lý thị trường bất động sản						M		M			M				M	M

**5.3. Báo cáo về các nội dung đối sánh và tham chiếu bên ngoài/nội bộ được sử dụng để cung cấp thông tin về CTĐT được rà soát và điều chỉnh (Phụ lục 1)**

(Hướng dẫn của Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng giáo dục)

**5.4. Mô tả các học phần trong CTDH**

**\* Học phần 1: Triết học Mác – Lênin - 3 TC**

Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thảo luận: 18 GTC

- Học phần học trước: Không
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần song hành: Không
- Tóm tắt nội dung học phần:

Học phần này cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản về môn học Triết học Mác – Lênin giúp sinh viên có khả năng nắm vững những vấn đề lý luận của chủ nghĩa Mác – Lênin, bao gồm: vật chất và ý thức; phép biện chứng duy vật; lý luận nhận thức của chủ nghĩa duy vật biện chứng; hình thái kinh tế - xã hội; giai cấp và dân tộc; nhà nước và cách mạng; ý thức xã hội; triết học về con người. Bên cạnh đó, học phần sẽ giúp người học có khả năng phân tích các vấn đề thực tiễn của đời sống kinh tế - chính trị - xã hội của đất nước và trên thế giới.

**\* Học phần 2: Kinh tế chính trị Mác – Lênin – 2 TC**

Số tiết LT: 24 GTC, số tiết thảo luận: 12 GTC

- Học phần học trước: Triết học Mác - Lênin
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần song hành: Không
- Tóm tắt nội dung học phần:

Học phần này trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản sau: (i) Nhận diện được quan hệ kinh tế trong nền kinh tế thị trường nói chung, xác định được bản chất của kinh tế thị trường mang đặc thù phát triển của Việt Nam, từ đó hình thành tư duy và kỹ năng thực hiện hành vi kinh tế phù hợp với yêu cầu khách quan khi tham gia các hoạt động kinh tế - xã hội nói chung; (ii) nhận diện được biểu hiện của giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường hiện nay để hình thành kỹ năng giải quyết có căn cứ khoa học quan hệ lợi ích của mình khi khởi nghiệp hoặc tham gia các hoạt động kinh tế - xã hội; (iii) Hiểu được bản chất của CNH, HĐH ở Việt Nam trong bối cảnh thích ứng với

cuộc CMCN lần thứ tư và tác động của hội nhập kinh tế quốc tế tới việc xây dựng nền kinh tế Việt Nam độc lập, tự chủ trong hội nhập, từ đó hình thành tư duy về giải quyết các quan hệ lợi ích giữa Việt Nam với các quốc gia trên thế giới trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế.

**\* Học phần 3: Chủ nghĩa xã hội khoa học – 2 TC**

Số tiết LT: 24 GTC, số tiết thảo luận: 12 GTC

- Học phần học trước: Triết học Mác-Lênin, Kinh tế chính trị Mác-Lênin
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần song hành: Không

Môn học Chủ nghĩa xã hội khoa học là môn học nghiên cứu về những quy luật và tính quy luật chính trị - xã hội của quá trình phát sinh, hình thành và phát triển hình thái kinh tế cộng sản chủ nghĩa; những nguyên tắc cơ bản, những điều kiện, con đường, hình thức và phương pháp đấu tranh cách mạng của giai cấp công nhân để thực hiện sự chuyển biến từ chủ nghĩa tư bản (và các chế độ tư hữu) lên chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa cộng sản.

**\* Học phần 4: Tư tưởng Hồ Chí Minh – 2 TC**

Số tiết LT: 24 GTC, số tiết thảo luận: 12 GTC

- Học phần học trước: Triết học Mác-Lênin, Kinh tế chính trị Mác-Lênin, Chủ nghĩa xã hội khoa học
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần song hành: Không
- Tóm tắt nội dung học phần:

Tư tưởng Hồ Chí Minh là môn khoa học chính trị bao gồm hệ thống quan điểm của Hồ Chí Minh về những vấn đề cơ bản của cách mạng Việt Nam. Nội dung của môn học bao gồm 6 chương. Cụ thể: Đối tượng, phương pháp nghiên cứu và ý nghĩa việc học tập môn tư tưởng Hồ Chí Minh; Cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; Những nội dung cơ bản của tư tưởng Hồ Chí Minh và sự vận dụng của Đảng về: vấn đề độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; Đảng Cộng sản Việt Nam; Xây dựng nhà nước của dân, do dân và vì dân; Đại đoàn kết toàn dân tộc và đoàn kết quốc tế; Văn hóa, đạo đức và xây dựng con người. Qua đó xây dựng niềm tin, lý tưởng cách mạng cho sinh viên. Giúp sinh viên vận dụng những kiến thức chuyên ngành để chủ động, tích cực trong giải quyết những vấn đề kinh tế, chính trị, xã hội, văn hóa theo đường lối, chính sách, pháp luật của Đảng Cộng sản Việt Nam và của Nhà nước xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

**\* Học phần 5: Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam – 2 TC**

Số tiết LT: 24 GTC, số tiết thảo luận: 12 GTC

- Học phần học trước: Triết học Mác – Lênin; Kinh tế chính trị Mác-Lênin; Chủ nghĩa xã hội khoa học; Tư tưởng Hồ Chí Minh.

- Học phần tiên quyết: *Không*

- Học phần song hành: *Không*

- Tóm tắt nội dung học phần:

Học phần Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam thuộc bộ môn Lý luận chính trị, được xây dựng theo chương trình lý luận chính trị mới của Bộ Giáo dục & Đào tạo năm 2021.

Học phần này cung cấp cho sinh viên những hiểu biết cơ bản về đối tượng, mục đích, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu, học tập môn Lịch sử Đảng và những kiến thức cơ bản, cốt lõi, hệ thống về quá trình Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân (1930 - 1975) và quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới (Từ năm 1975 đến nay). Qua đó khẳng định các thành công, nêu lên các hạn chế, tổng kết những kinh nghiệm về sự lãnh đạo cách mạng của Đảng để giúp người học nâng cao nhận thức, niềm tin đối với Đảng và khả năng vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn công tác, góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

Học phần này cung cấp cho giúp sinh viên những kiến thức cơ bản làm nền tảng cho học tập và nghiên cứu các môn thuộc khối chuyên ngành.

**\* Học phần 6: Pháp luật đại cương – 2 TC**

Số tiết LT: 24 GTC, số tiết thảo luận: 12 GTC

- Học phần học trước: *Không*

- Học phần tiên quyết: *Không*

- Học phần song hành: *Không*

- Tóm tắt nội dung học phần:

Học phần Pháp luật đại cương là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức đại cương, cung cấp những kiến thức lý luận về nhà nước, pháp luật và một số ngành luật cụ thể trong hệ thống pháp luật Việt Nam trước khi người học tiếp cận với những vấn đề khác thuộc chuyên ngành đào tạo. Học phần được thiết kế gồm 2 nội dung: Lý luận chung về nhà nước và pháp luật và một số ngành luật cơ bản trong hệ thống pháp luật của Việt Nam như Luật Hiến pháp Việt Nam; Luật Hành chính Việt Nam; Luật Dân sự Việt Nam; Luật Hình sự Việt Nam. Ngoài ra, học phần cũng cung cấp khả năng bước đầu vận dụng kiến thức đã học để giải quyết các vấn đề pháp lý trong thực tế.

**\* Học phần 7: Tin học ứng dụng - 3 TC**

Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thảo luận: 18 GTC

- Học phần học trước: *Không*

- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần song hành: Không
- Tóm tắt nội dung học phần:

Học phần Tin học ứng dụng trang bị cho sinh viên các kiến thức và kỹ năng về máy tính và Internet, phần cứng, phần mềm; hiểu rõ cách thức hoạt động cơ bản của hệ điều hành máy tính; ứng dụng được các phần mềm vào trong công việc một cách hiệu quả. Sau khi học xong môn này, người học có thể sử dụng thành thạo máy tính trong các công việc như soạn thảo văn bản, sử dụng phần mềm bảng tính điện tử để tính toán hay trực quan hoá dữ liệu, phần mềm trình chiếu để thuyết trình, khai thác và sử dụng Internet, hay sử dụng thành thạo một số phần mềm ứng dụng chuyên dụng khác phục vụ công việc. Qua những kiến thức và kỹ năng đã được trang bị, sinh viên có thể tự học và áp dụng các kiến thức vào từng công việc cụ thể sau này.

**\* Học phần 8: Lý thuyết xác suất và thống kê – 3 TC**

Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thảo luận: 18 GTC

- Học phần học trước: Không
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần song hành: Không
- Tóm tắt nội dung học phần:

Học phần Lý thuyết xác suất và thống kê trang bị cho sinh viên những kiến thức nền tảng về xác suất và thống kê, làm cơ sở để người học học tập các học phần chuyên ngành liên quan. Với những kiến thức, kỹ năng thu được qua quá trình học tập, người học có thể vận dụng vào giải quyết các bài toán thực tiễn trong kinh tế, xã hội. Các định nghĩa về xác suất, các công thức xác suất, xác suất có điều kiện, công thức xác suất đầy đủ, công thức Bayes, dãy phép thử Bernoulli được đưa vào chương 1. Chương 2 giới thiệu về biến ngẫu nhiên, hàm phân phối, hàm mật độ, các tham số đặc trưng của biến ngẫu nhiên như kỳ vọng, phương sai, độ lệch chuẩn, mode, trung vị, giá trị tới hạn và một số phân phối thông dụng như phân phối chuẩn, phân phối không – một, phân phối nhị thức, phân phối Student, phân phối khi bình phương, phân phối F. Các chương 3,4,5,6 dành cho thống kê. Lý thuyết mẫu được trình bày trong chương 3. Chương 4 giới thiệu về ước lượng tham số, hai dạng ước lượng tham số là ước lượng điểm và ước lượng khoảng. Chương 5 bao gồm bài toán kiểm định giả thuyết thống kê, kiểm định tham số và một số kiểm định phi tham số thông dụng. Chương 6 dành cho bài toán phân tích tương quan và hồi quy.

**\* Học phần 9: Toán kinh tế - 3 TC**

Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thảo luận: 18 GTC

- Học phần học trước: Lý thuyết xác suất và thống kê

- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần song hành: Không
- Tóm tắt nội dung học phần:

Học phần này trang bị cho sinh viên kiến thức cơ bản của Toán kinh tế nhằm cho sinh viên biết phân tích, đánh giá, tổng hợp xử lý các bài toán trong lĩnh vực kinh tế.

Học phần này trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản sau: (i) Sinh viên được trang bị kiến thức cơ bản về đại số tuyến tính như định thức, ma trận, hệ phương trình tuyến tính. Trên cơ sở kiến thức cơ bản đó, giải quyết một số mô hình tuyến tính trong phân tích kinh tế. (ii) Sinh viên được tìm hiểu những kiến thức cơ bản nhất về hàm một biến và nhiều biến cụ thể: về tính liên tục, về các đạo hàm riêng, qua đó sinh viên sẽ nghiên cứu các ứng dụng của đạo hàm trong kinh tế. Đồng thời, trang bị cho sinh viên về cực trị không có điều kiện, có điều kiện của hàm nhiều biến, nghiên cứu một số mô hình kinh tế liên quan đến cực trị của hàm nhiều biến. (iii) Sinh viên được trang bị những kiến thức cơ bản về phương trình vi phân như phương trình vi phân tuyến tính cấp 1, phương trình vi phân tuyến tính cấp 2 với hệ số hằng và một số mô hình ứng dụng của phương trình vi phân trong phân tích kinh tế.

Học phần này cung cấp cho giúp sinh viên những kiến thức cơ bản làm nền tảng cho học tập và nghiên cứu các môn thuộc khối chuyên ngành.

**\* Học phần 10: Tiếng Anh 1 – 2 TC**

Số tiết LT: 24 GTC, số tiết thảo luận: 12 GTC

- Học phần học trước: Không
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần song hành: Không
- Tóm tắt nội dung học phần:

Học phần Tiếng Anh 1 thuộc Khung Chương trình đào tạo trình độ đại học của trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh – Đại học Thái Nguyên năm 2022 nhằm giới thiệu cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng tiếng Anh ở cấp độ tiền trung cấp để củng cố kiến thức từ vựng, ngữ pháp, phát âm và phát triển các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết. Thông qua đó, sinh viên có thể tự tin giao tiếp và sử dụng tiếng Anh trong các tình huống thực tế của cuộc sống, học tập và công việc, hướng đến đạt chuẩn đầu ra tốt nghiệp về ngoại ngữ.

Nội dung học phần bao gồm 6 chủ điểm (Cuộc sống, Công việc, Thời gian rảnh rỗi, Giáo dục, Du lịch, Sức khỏe) thuộc 6 bài học đầu tiên trong giáo trình Speakout, phiên bản 2, trình độ tiền trung cấp của Nhà xuất bản Pearson. Mỗi bài học đều trang bị cho sinh viên đầy đủ các kiến thức từ vựng, ngữ pháp, phát âm theo các chủ điểm trên làm nền tảng cho việc thực hành và phát triển các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết



thông qua các hoạt động đa dạng với các nguồn ngữ liệu sinh động và thực tế. Đặc biệt, qua mỗi bài học, sinh viên được tiếp cận với các đoạn video ngắn được cung cấp bởi BBC – Đài Truyền hình Anh Quốc. Đây là những video mô phỏng các cuộc hội thoại thực tế hàng ngày với các nhân vật được phỏng vấn tới từ các quốc gia khác nhau, do vậy, sinh viên sẽ có cơ hội được tiếp xúc và làm quen với các nền văn hóa khác nhau trên thế giới. Thông qua đó, sinh viên sẽ cảm thấy tự tin hơn trong giao tiếp, chủ động trong việc bày tỏ quan điểm cá nhân về một chủ đề quen thuộc, phát âm chuẩn giọng Anh, Mỹ với ngữ điệu thành thực, hình thành tư duy phản biện và tạo thói quen tốt trong việc học tiếng Anh. Cuối mỗi bài học là nội dung ôn tập tổng hợp lại các kiến thức và kỹ năng đã được giới thiệu trong bài học.

**\* Học phần 11: Tiếng Anh 2 – 2 TC**

Số tiết LT: 24 GTC, số tiết thảo luận: 12 GTC

- Học phần học trước: Tiếng Anh 1
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần song hành: Không
- Tóm tắt nội dung học phần:

Học phần Tiếng Anh 2 là học phần tiếp nối của Tiếng Anh 1 - học phần thuộc chương trình đào tạo hệ đại học chính quy của Trường Đại học Kinh tế và Quản trị Kinh doanh – Đại học Thái Nguyên. Học phần được thiết kế nhằm trang bị cho người học những kiến thức và kỹ năng tiếng Anh ở cấp độ tiền trung cấp giúp người học mở rộng kiến thức từ vựng, ngữ pháp, phát âm và nâng cao các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết. Thông qua đó, người học có thể tự tin giao tiếp và sử dụng tiếng Anh trong các tình huống thực tế của cuộc sống, học tập và công việc, hướng đến đạt chuẩn đầu ra tốt nghiệp về ngoại ngữ.

Nội dung học phần bao gồm 6 chủ điểm: Sự thay đổi, Tiền tệ, Tự nhiên, Xã hội, Công nghệ, Danh tiếng trong giáo trình Speakout, phiên bản 2, của Nhà xuất bản Pearson. Mỗi bài học đều trang bị cho người học đầy đủ các kiến thức từ vựng, ngữ pháp, phát âm theo các chủ điểm trên làm nền tảng cho việc thực hành và phát triển các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết thông qua các hoạt động đa dạng với các nguồn ngữ liệu sinh động và thực tế. Đặc biệt, qua mỗi bài học, người học được tiếp cận với các đoạn video ngắn tương ứng với từng chủ đề và mức độ khó dễ của bài học được cung cấp bởi BBC - Anh Quốc. Nhờ đó, người học có thể giao tiếp tương đối tự tin về các vấn đề quen thuộc liên quan đến sở thích, học tập, việc làm, trao đổi, kiểm tra và xác nhận thông tin, thể hiện quan điểm cá nhân về các chủ đề quen thuộc và cuộc sống hàng ngày, phát âm chuẩn giọng Anh, Mỹ với ngữ điệu thành thực, hình thành tư duy phản

biện và tăng cường năng lực tự học trong việc học tiếng Anh. Cuối mỗi bài học có nội dung ôn tập tổng hợp lại các kiến thức và kỹ năng đã được giới thiệu trong bài học.

**\* Học phần 12: Tiếng Anh 3 – 2 TC**

Số tiết LT: 24 GTC, số tiết thảo luận: 12 GTC

- Học phần học trước: Tiếng Anh 2
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần song hành: Không
- Tóm tắt nội dung học phần:

Trong học phần này, sinh viên sẽ được tiếp cận với các hiện tượng ngữ pháp, hệ thống từ vựng cũng như các tình huống giao tiếp ở cấp độ trung cấp (Trình độ B1 theo khung năng lực Châu Âu). Bốn kỹ năng giao tiếp cơ bản Nghe, Nói, Đọc, Viết được chú trọng và phát triển thông qua các hoạt động ngôn ngữ cụ thể và đa dạng.

Học phần gồm 4 bài học được phân theo chủ điểm khác nhau như Thói quen sinh hoạt, Cuộc sống hằng ngày, Giải trí, Kì nghỉ. Mỗi bài học đều có những hoạt động phát triển từ vựng, những hiện tượng ngữ pháp thiết yếu, các cơ hội luyện tập kỹ năng nghe, nói cũng như các ngữ liệu phong phú cho việc rèn luyện kỹ năng đọc và viết. Bên cạnh đó, cuối mỗi bài học đều có một hệ thống các bài tập bổ trợ để sinh viên có thể củng cố kiến thức và kỹ năng được học. Ngoài ra, trong học phần này, sinh viên được trang bị kiến thức và làm quen với các dạng bài trong kỳ thi đánh giá năng lực tiếng Anh PET.

**\* Học phần 13: Tiếng Anh 4 – 2 TC**

Số tiết LT: 24 GTC, số tiết thảo luận: 12 GTC

- Học phần học trước: Tiếng Anh 3
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần song hành: Không
- Tóm tắt nội dung học phần:

Học phần Tiếng Anh 4 là môn học tiếp nối môn học tiếng Anh học phần 1, 2, 3 và là một trong số các môn học bắt buộc trong chương trình giảng dạy hệ đại học chính quy của Trường Đại học Kinh tế và Quản trị Kinh doanh – Đại học Thái Nguyên. Môn học được thiết kế nhằm cung cấp cho người học những kiến thức và kỹ năng ở cấp độ trung cấp. Bốn kỹ năng giao tiếp cơ bản *Nghe, Nói, Đọc, Viết* được chú trọng và phát triển thông qua các hoạt động ngôn ngữ cụ thể và đa dạng.

Học phần gồm 4 bài học được phân theo chủ điểm khác nhau như *Cảm xúc, Giải trí và Thời trang, Du lịch và Trải nghiệm*. Mỗi bài học đều có những hoạt động phát triển từ vựng, những hiện tượng ngữ pháp thiết yếu, các cơ hội luyện tập kỹ năng nghe, nói cũng như các ngữ liệu phong phú cho việc rèn luyện kỹ năng đọc và viết. Bên cạnh đó, cuối mỗi bài học đều có một hệ thống các bài tập bổ trợ để sinh viên có

thể củng cố kiến thức và kỹ năng được học, đồng thời thực hành áp dụng những kiến thức và kỹ năng này trong quá trình hoàn thành các dạng bài tập theo định hướng bài thi đánh giá năng lực chuẩn đầu ra.

Học phần Tiếng Anh 4 hướng đến giúp sinh viên đạt được các mục tiêu cụ thể về kiến thức, kỹ năng của môn học cũng như nâng cao năng lực tự chủ và tinh thần trách nhiệm của sinh viên với môn tiếng Anh nói riêng và các môn học khác nói chung.

**\* Học phần 14: Tiếng Anh 5 – 2 TC**

Số tiết LT: 24 GTC, số tiết thảo luận: 12 GTC

- Học phần học trước: Tiếng Anh 4
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần song hành: Không
- Tóm tắt nội dung học phần:

Học phần Tiếng Anh 5 là học phần tiếp nối của Tiếng Anh 1, 2, 3, 4 và là một trong số các môn học bắt buộc trong chương trình đào tạo hệ đại học chính quy của Trường Đại học Kinh tế và Quản trị Kinh doanh – Đại học Thái Nguyên. Học phần được thiết kế nhằm trang bị cho người học những kiến thức và kỹ năng tiếng Anh ở cấp độ trung cấp. Bốn kỹ năng giao tiếp cơ bản *Nghe, Nói, Đọc, Viết* được chú trọng và phát triển thông qua các hoạt động ngôn ngữ cụ thể và đa dạng.

Học phần gồm 4 bài học được phân theo những chủ điểm khác nhau như *Sức khỏe, Âm thực, Bảo tồn thiên nhiên và Giao tiếp*. Mỗi bài học đều có những hoạt động phát triển từ vựng, những hiện tượng ngữ pháp thiết yếu, các cơ hội luyện tập kỹ năng nghe, nói cũng như các ngữ liệu đa dạng cho việc rèn luyện kỹ năng đọc và viết. Bên cạnh đó, cuối mỗi bài học đều có một hệ thống các bài tập bổ trợ để sinh viên có thể củng cố kiến thức và kỹ năng được học.

Tiếng Anh học phần 5 hướng đến giúp sinh viên đạt chuẩn các mục tiêu cụ thể về kiến thức, kỹ năng của môn học cũng như phát huy sự sáng tạo, nâng cao khả năng hội nhập quốc tế, năng lực tự chủ và tinh thần trách nhiệm của sinh viên với môn tiếng Anh nói riêng và các môn học khác nói chung.

**\* Học phần 15: Giáo dục thể chất I – 30 tiết**

- Học phần học trước: Không
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần song hành: Không
- Tóm tắt nội dung học phần:

GDTC I là học phần giúp sinh viên tiếp tục rèn luyện thể chất, nhằm tăng cường sức khỏe, phát triển các tố chất thể lực, đảm bảo sự kế thừa về nội dung học tập một cách hệ thống và liên tục chặt chẽ với chương trình GDTC trong các trường phổ thông.

Trang bị cho sinh viên nhận thức về quan điểm, chủ trương của Đảng và Nhà nước về thể dục thể thao trong trường học; vị trí, vai trò của thể dục thể thao đối với con người và xã hội. Cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về giáo dục thể chất, vận dụng kiến thức, kỹ năng đã học để tự tập luyện.

**\* Học phần 16: Giáo dục thể chất II – 30 tiết**

- Học phần học trước: Giáo dục thể chất I
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần song hành: Không
- Tóm tắt nội dung học phần:

GDTC II là học phần giúp sinh viên tiếp tục rèn luyện thể chất, nhằm tăng cường sức khoẻ, phát triển các tổ chất thể lực, đảm bảo sự kế thừa về nội dung học tập một cách hệ thống và liên tục chặt chẽ với chương trình GDTC trong các trường phổ thông. Các bài tập điền kinh không chỉ có tác dụng tốt đối với sức khỏe con người mà còn là cơ sở để phát triển các môn thể thao khác.

Trang bị cho sinh viên nhận thức về quan điểm, chủ trương của Đảng và Nhà nước về thể dục thể thao trong trường học; vị trí, vai trò của thể dục thể thao đối với con người và xã hội.

Cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về môn Điền kinh, vận dụng kiến thức, kỹ năng đã học để tự tập luyện. Có hiểu biết về ý nghĩa tác dụng của thể dục thể thao đối với con người; nhận thức về vị trí, vai trò của giáo dục thể chất và các hoạt động thể dục thể thao trong hoạt động giáo dục đại học.

**\* Học phần 17: Giáo dục thể chất III – 30 tiết**

- Học phần học trước: Giáo dục thể chất II
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần song hành: Không
- Tóm tắt nội dung học phần:

Bóng chuyền hơi là môn thể thao hiện nay rất phát triển ở nước ta, đặc biệt trong các trường chuyên nghiệp, đây là môn thể thao có nhiều hình thức chơi cho từng trường hợp cụ thể và phù hợp với tất cả mọi người. Giúp sinh viên tiếp tục rèn luyện thể chất trong môi trường đại học, nhằm tăng cường sức khoẻ, phát triển các tổ chất thể lực.

Trang bị cho sinh viên những kiến thức, kỹ thuật cơ bản nhất, kỹ năng đã học để tự tập luyện và thi đấu, tạo điều kiện cho sinh viên từng bước hình thành thói quen vận động thường xuyên.

**\* Học phần 18: Giáo dục quốc phòng**

**\* Học phần 19: Kinh tế học vi mô 1 – 3 TC**

- Học phần học trước: Không
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần song hành: Không
- Tóm tắt nội dung học phần:

Học phần Kinh tế học vi mô 1 thuộc khối kiến thức cơ sở ngành, nhằm giới thiệu cho sinh viên kiến thức về hành vi và cách thức ra quyết định của các thành viên trong nền kinh tế. Học phần được trình bày trong 8 chương, bao gồm một số nội dung cơ bản về: Lý thuyết cầu - cung và cơ chế hình thành giá cả của thị trường; Cơ giãn của cầu, cung; Lý thuyết hành vi người tiêu dùng và nhà sản xuất; Quyết định sản xuất của doanh nghiệp trong những thị trường khác nhau; Thị trường lao động; Thất bại của thị trường và giải pháp can thiệp của Chính phủ. Qua đó, người học có khả năng vận dụng các kiến thức liên quan đến Kinh tế học vi mô vào giải quyết những vấn đề thực tiễn.

**\* Học phần 20: Quản trị học – 3 TC**

Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thảo luận: 18 GTC

- Học phần học trước: Không
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần song hành: Không
- Tóm tắt nội dung học phần:

Học phần Quản trị học thuộc CTĐT Quản lý kinh tế nhằm giới thiệu cho sinh viên kiến thức về quản trị các hoạt động của một tổ chức nhằm đạt hiệu quả cao trong việc thực hiện mục tiêu chung. Giúp sinh viên có khả năng phân tích tác động của các yếu tố môi trường đến hoạt động của tổ chức. Ngoài ra, học phần này cũng cung cấp khả năng vận dụng kiến thức đã học để xây dựng chính sách phát triển của tổ chức thông qua các chức năng của hoạt động quản trị.

**\* Học phần 21: Kinh tế học vĩ mô 1 – 3 TC**

Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thảo luận: 18 GTC

- Học phần học trước: Kinh tế học vi mô
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần song hành: Không
- Tóm tắt nội dung học phần:

Kinh tế học vĩ mô 1 là môn học cơ sở của lĩnh vực kinh tế, kinh doanh và quản lý. Môn học nghiên cứu và xem xét nền kinh tế với tư cách là một tổng thể. Môn học giới thiệu những nguyên lý cơ bản của kinh tế học vĩ mô; sự vận hành của nền kinh tế một nước và sự can thiệp của Chính phủ mỗi quốc gia nhằm đạt được các mục tiêu kinh tế vĩ mô trong từng thời kỳ. Bằng phương pháp mô hình hóa, trừu tượng hóa khoa

học, môn học sẽ giải thích mối quan hệ giữa các biến số vĩ mô cơ bản trong từng mô hình kinh tế từ đơn giản đến phức tạp, đồng thời nghiên cứu và phân tích trạng thái của nền kinh tế trong ngắn hạn và dài hạn. Các biến số kinh tế vĩ mô cơ bản như tổng cung, tổng cầu, thất nghiệp, lạm phát, tăng trưởng kinh tế... sẽ được đề cập và giải thích giúp người học có thể hiểu và vận dụng trong phân tích thực tiễn kinh tế của mỗi quốc gia.

**\* Học phần 22: Marketing căn bản – 3 TC**

Số tiết LT: 36GTC, số tiết thảo luận: 18 GTC

- Học phần học trước: Không
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần song hành: Không
- Tóm tắt nội dung học phần:

Học phần marketing căn bản thuộc khối kiến thức cơ sở ngành cung cấp cho người học những kiến thức căn bản nhất trong lĩnh vực marketing, giúp người học bước đầu vận dụng các kiến thức kỹ năng của môn học vào các hoạt động marketing của doanh nghiệp.

Môn học giúp sinh viên hiểu được các quan điểm khác nhau về marketing. Sự cần thiết cũng như vai trò của hoạt động marketing trong sản xuất kinh doanh. Nắm được thế nào là thị trường, phân khúc thị trường. Cách xác định trường mục tiêu và định vị thị trường. Biết được vì sao phải nghiên cứu tiến trình quyết định mua hàng của người tiêu dùng và các yếu tố tác động đến tiến trình quyết định mua hàng đó. Hiểu rõ và có thể vận dụng trong thực tiễn các chính sách sản phẩm, chính sách giá, chính sách phân phối và chính sách truyền thông, cũng như cách thức hiệu quả nhất để phối hợp các chiến lược ấy lại với nhau để tạo ra một chiến lược marketing- mix độc đáo nhất so với các đối thủ cạnh tranh.

**\* Học phần 23: Tài chính - tiền tệ - 3 TC**

Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thảo luận: 18 GTC

- Học phần học trước: Kinh tế vĩ mô 1
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần song hành: Không
- Tóm tắt nội dung học phần:

Học phần Tài chính tiền tệ là học phần bắt buộc nằm trong khối kiến thức cơ sở ngành kinh tế, thuộc khoa Ngân hàng – Tài chính. Học phần nhằm trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về lĩnh vực tài chính - tiền tệ trong nền kinh tế thị trường như: tổng quan về tiền tệ, tổng quan về tài chính, tài chính công, tài chính doanh nghiệp, tín dụng, bảo hiểm, tài chính quốc tế, từ đó giúp sinh viên có khả năng

vận dụng vào thực tiễn công tác trong lĩnh vực kinh tế và quản lý. Đồng thời, học phần Tài chính tiền tệ trang bị kỹ năng nghề nghiệp (chuyên môn), kỹ năng mềm, năng lực tự chủ và tự chịu trách nhiệm giúp sinh viên rèn luyện các phẩm chất đạo đức và ý thức tổ chức kỷ luật, tích cực học tập nâng cao nhận thức về lĩnh vực tài chính tiền tệ/ngân hàng góp phần hình thành tư duy độc lập, khởi nghiệp sáng tạo trong lĩnh vực kinh tế và quản lý.

**\* Học phần 24: Nguyên lý thống kê – 3 TC**

Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thảo luận: 18 GTC

- Học phần học trước: Lý thuyết xác suất và thống kê
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần song hành: Không
- Tóm tắt nội dung học phần:

Học phần Nguyên lý thống kê là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức cơ sở ngành của CTĐT QLKT hiện có tại Nhà trường nhằm giới thiệu cho sinh viên những kiến thức cơ bản để nhận biết và mô tả được các khái niệm, quá trình nghiên cứu thống kê, hệ thống các chỉ tiêu của các vấn đề kinh tế xã hội và các phương pháp phân tích thống kê trong phân tích mối liên hệ giữa các biến số kinh tế. Trong quá trình học, người học sẽ hiểu, biết và thực hành quá trình nghiên cứu thống kê, vận dụng được các hình thức tiến hành điều tra, thu thập thông tin; lựa chọn phương pháp chọn mẫu phù hợp trong từng vấn đề nghiên cứu; vận dụng được các công cụ tổng hợp thống kê. Bên cạnh đó, người học còn áp dụng hệ thống chỉ tiêu trong việc mô tả, phân tích các vấn đề KT-XH; áp dụng hệ thống chỉ tiêu trong phân tích sự biến động của các biến số kinh tế theo thời gian và dự báo các biến số kinh tế; áp dụng các phương pháp phân tích trong phân tích mối liên hệ giữa các biến số kinh tế. Ngoài ra, học phần này cũng cung cấp khả năng vận dụng kiến thức đã học để giải quyết vấn đề trong việc đưa ra những quyết định phù hợp và chính xác trong hoạt động kinh tế, kinh doanh và quản lý thực tế.

**\* Học phần 25: Nguyên lý kế toán – 3 TC**

Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thảo luận: 18 GTC

- Học phần học trước: Không
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần song hành: Không
- Tóm tắt nội dung học phần:

Nguyên lý kế toán là học phần thuộc khối lượng kiến thức cơ sở ngành bắt buộc cho CTĐT Quản lý kinh tế nhằm giới thiệu cho sinh viên các kiến thức cơ bản về kế toán và kinh tế như: Đối tượng nghiên cứu của kế toán, các khái niệm và nguyên tắc

kế toán, Các phương pháp kế toán. Học phần cung cấp cho người học các kỹ năng cơ bản của một người làm công tác kế toán: tập hợp, hệ thống hóa và xử lý các dữ liệu kế toán để từ đó tạo lập hệ thống báo cáo tài chính của đơn vị. Đồng thời, với kiến thức khoa học giúp người học tiếp tục nghiên cứu kế toán chuyên ngành, nghiên cứu sâu trong lĩnh vực kế toán tài chính.

**\* Học phần 26: Luật kinh tế căn bản – 3 TC**

Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thảo luận: 18 GTC

- Học phần học trước: Pháp luật đại cương
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần song hành: Không
- Tóm tắt nội dung học phần:

Học phần Luật kinh tế căn bản thuộc khối kiến thức cơ sở ngành, cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản và thiết thực về pháp luật kinh tế trong nền kinh tế thị trường như: Khái quát chung về luật kinh tế; vấn đề thành lập, tổ chức, hoạt động, quyền và nghĩa vụ của các chủ thể kinh doanh; hợp đồng trong kinh doanh thương mại; giải quyết tranh chấp trong kinh doanh thương mại, pháp luật về phá sản; pháp luật lao động... Ngoài ra, học phần này cũng cung cấp khả năng vận dụng kiến thức đã học để tránh được những hành vi vi phạm pháp luật khi hoạt động kinh doanh, biết lựa chọn các mô hình kinh doanh thích hợp và sử dụng các công cụ pháp lý để tiến hành kinh doanh một cách có hiệu quả và bảo vệ hữu hiệu quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

**\* Học phần 27: Quản lý Nhà nước về tài nguyên và môi trường – 3 TC**

Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thảo luận: 18 GTC

- Học phần học trước: Quản lý Nhà nước về kinh tế
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần song hành: Không
- Tóm tắt nội dung học phần:

Học phần Quản lý Nhà nước về tài nguyên và môi trường thuộc CTĐT QLKT nhằm giới thiệu cho sinh viên kiến thức bản về quản lý Nhà nước về tài nguyên và môi trường, bao gồm: chức năng, vai trò, nội dung, nguyên tắc, công cụ quản lý, cơ cấu tổ chức... Đây sẽ là cơ sở phương pháp luận cho việc tham gia hoạch định và phân tích các chính sách quản lý tài nguyên và môi trường theo hướng phát triển bền vững. Ngoài ra, học phần này cũng cung cấp khả năng vận dụng kiến thức đã học để phân tích các hoạt động quản lý Nhà nước về tài nguyên và môi trường ở Việt Nam.

**\* Học phần 28: Kinh tế phát triển – 3 TC**

Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thảo luận: 18 GTC

- Học phần học trước: Quản lý Nhà nước về kinh tế



- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần song hành: Không
- Tóm tắt nội dung học phần:

Học phần Kinh tế phát triển nghiên cứu các nguyên lý phát triển kinh tế trong điều kiện các nước đang phát triển. Học phần cung cấp cho người học những cơ sở lý luận cũng như thực tiễn cho việc tìm ra con đường hợp lý nhất để tăng trưởng kinh tế, cải thiện và nâng cao mức sống và đảm bảo sự tiến bộ cho mọi người ở mỗi quốc gia đang phát triển.

**\* Học phần 29: Soạn thảo văn bản kinh doanh và quản lý – 3 TC**

Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thảo luận: 18 GTC

- Học phần học trước: Pháp luật đại cương
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần song hành: Không
- Tóm tắt nội dung học phần:

Học phần Soạn thảo văn bản Kinh doanh và Quản lý thuộc CTĐT QLKT nhằm giới thiệu cho sinh viên những kiến thức lý luận cơ bản về văn bản và cách thức soạn thảo một số loại văn bản hành chính, văn bản hợp đồng thông dụng. Môn học cung cấp những kiến thức liên quan đến khái niệm văn bản, chức năng của văn bản, vấn đề thể thức văn bản, yêu cầu khi soạn thảo văn bản hành chính, quy trình soạn thảo văn bản hành chính; cách thức soạn thảo một số văn bản hành chính thông thường như công văn, biên bản, thông báo, tờ trình, báo cáo, đơn từ...., kỹ thuật soạn thảo văn bản quản lý tổ chức như quyết định, nghị quyết, điều lệ, quy chế, nội quy. Kỹ thuật soạn thảo hợp đồng trong kinh doanh thương mại, kỹ thuật soạn thảo một số hợp đồng dân sự và kỹ thuật soạn thảo hợp đồng lao động.

**\* Học phần 30: Xây dựng văn bản pháp luật – 3TC**

Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thảo luận: 18 GTC

- Học phần học trước: Pháp luật đại cương
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần song hành: Không
- Tóm tắt nội dung học phần:

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về văn bản pháp luật và xây dựng văn bản pháp luật. Ngoài ra học phần này còn cung cấp cho sinh viên kỹ năng thực hành quan trọng – kỹ năng soạn thảo văn bản pháp luật như: soạn thảo văn bản quy phạm pháp luật; soạn thảo văn bản áp dụng pháp luật và soạn thảo văn bản hành chính.

**\* Học phần 31: Quản lý nguồn nhân lực trong tổ chức công – 3 TC**

Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thảo luận: 18 GTC

- Học phần học trước: Quản lý công
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần song hành: Không
- Tóm tắt nội dung học phần:

Học phần Quản lý nguồn nhân lực trong tổ chức công thuộc CTĐT QLKT nhằm giới thiệu cho sinh viên các kiến thức cơ bản có liên quan đến lĩnh vực quản lý nguồn nhân lực. Nội dung của học phần tập trung nghiên cứu các nội dung: phân tích công việc, kế hoạch hóa nguồn nhân lực, tuyển dụng nguồn nhân lực, đào tạo, đánh giá nguồn nhân lực, thù lao lao động và chính sách quản lý nguồn nhân lực trong tổ chức công. Cùng với việc cung cấp cho người học những kiến thức nền tảng để có thể sử dụng hiệu quả trong hoạt động quản lý nguồn nhân lực trong tổ chức công thì học phần cũng giúp cho người học hình thành được những kỹ năng cần thiết của một cán bộ quản lý nói chung và cán bộ làm công tác quản lý nguồn nhân lực trong tổ chức công nói riêng.

**\* Học phần 32: Quản lý nhà nước về kinh tế – 3 TC**

Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thảo luận: 18 GTC

- Học phần học trước: Quản trị học
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần song hành: Không
- Tóm tắt nội dung học phần:

Học phần Quản lý Nhà nước về kinh tế thuộc CTĐT QLKT nhằm giới thiệu cho sinh viên về việc nghiên cứu vai trò, chức năng của nhà nước trong nền kinh tế thị trường ở Việt Nam hiện nay theo quan điểm chiến lược của Đảng. Thông qua việc tìm hiểu thực trạng của nền kinh tế, đề xuất các biện pháp để đổi mới các công cụ chính sách, pháp luật, kế hoạch, phương pháp quản lý, mục tiêu, chức năng của nhà nước cho phù hợp với sự biến đổi của nền kinh tế. Tìm hiểu về bộ máy, đội ngũ cán bộ cũng như các nguyên tắc, tiêu chuẩn trong tổ chức bộ máy và hoạt động của các cơ quan và cán bộ công chức trong hoạt động quản lý nhà nước.

**\* Học phần 33: Quản lý chương trình và dự án – 3 TC**

Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thảo luận: 18 GTC

- Học phần học trước: Quản trị học
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần song hành: Không
- Tóm tắt nội dung học phần:

Học phần Quản lý chương trình và dự án thuộc CTĐT Quản lý kinh tế nhằm giới thiệu cho sinh viên kiến thức cơ bản cho sinh viên về chương trình và dự án, thực hiện chương trình và dự án và quản lý chương trình và dự án hiệu quả. Đồng thời sinh viên cũng được học tập về các kỹ năng mềm trong quản lý chương trình chương trình và dự án thông qua các loại hình bài tập nhóm, trò chơi đóng vai, kỹ năng phân tích vấn đề, kỹ năng lắng nghe... qua đó giúp sinh viên tự tin và sử dụng kiến thức học được vào trong thực tiễn cuộc sống. Ngoài ra, sinh viên cũng được cung cấp kiến thức và kỹ năng về thiết kế/ xây dựng chương trình và dự án cũng như quy trình giám sát và đánh giá chương trình và dự án.

**\* Học phần 34: Quản lý phát triển địa phương – 3 TC**

Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thảo luận: 18 GTC

- Học phần học trước: Quản trị học
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần song hành: Không
- Tóm tắt nội dung học phần:

Học phần Quản lý phát triển địa phương thuộc CTĐT QLKT nhằm giới thiệu cho sinh viên những kiến thức cơ bản về địa phương và phát triển địa phương, vai trò chiến lược của địa phương và sự cần thiết phải nâng cao trình độ quản lý phát triển địa phương; mô hình hóa kinh tế địa phương, các mô hình tăng trưởng kinh tế địa phương, quan hệ kinh tế giữa các địa phương; hoạch định chiến lược phát triển tổng thể kinh tế xã hội địa phương; quy hoạch phát triển kinh tế xã hội địa phương, marketing địa phương.

**\* Học phần 35: Quản lý công – 3 TC**

Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thảo luận: 18 GTC

- Học phần học trước: Quản trị học
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần song hành: Không
- Tóm tắt nội dung học phần:

Học phần Quản lý công thuộc CTĐT QLKT nhằm giới thiệu cho sinh viên các kiến thức cơ bản có liên quan đến lĩnh vực quản lý công. Nội dung của môn học tập trung nghiên cứu các vấn đề: khái niệm về khu vực công, khoa học quản lý công, ý nghĩa của việc nghiên cứu khoa học quản lý công, chức năng quản lý của khu vực công, xu thế phát triển của khu vực công, các chủ thể và phương pháp quản lý trong khu vực công, nội dung quản lý của khu vực công, và nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý khu vực công. Cùng với việc cung cấp cho người học những kiến thức nền tảng về quản lý

công thì môn học cũng giúp cho người học hình thành được những kỹ năng cần thiết của một cán bộ quản lý nói chung và cán bộ làm công tác quản lý công nói riêng.

**\* Học phần 36: Hệ thống thông tin trong quản lý – 3 TC**

Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thảo luận: 18 GTC

- Học phần học trước: Quản trị học
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần song hành: Không
- Tóm tắt nội dung học phần:

Học phần thuộc khối kiến thức cơ sở ngành cung cấp kiến thức tổng quan về hệ thống thông tin quản lý, làm cơ sở cho các học phần khác thuộc chuyên ngành.

Học phần cung cấp các khái niệm cơ bản về hệ thống thông tin quản lý, các thành phần cấu thành và vai trò của hệ thống thông tin quản lý trong hoạt động của các tổ chức, doanh nghiệp. Học phần cũng giới thiệu nền tảng các công nghệ được ứng dụng trong hệ thống thông tin quản lý, quy trình, phương pháp và các công cụ được sử dụng để xây dựng, quản trị hệ thống thông tin của tổ chức. Bên cạnh đó, học phần cũng giới thiệu các thành phần và cơ chế hoạt động của các hệ thống thông tin phổ biến trong các tổ chức, doanh nghiệp.

**\* Học phần 37: Thông tin phục vụ lãnh đạo và quản lý – 3 TC**

Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thảo luận: 18 GTC

- Học phần học trước: Quản trị học
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần song hành: Không
- Tóm tắt nội dung học phần:

Học phần Thông tin phục vụ lãnh đạo và quản lý thuộc CTĐT QLKT nhằm giới thiệu cho sinh viên hiểu được một số khái niệm cơ bản về thông tin quản lý hỗ trợ quyết định; Hiểu được vai trò và đặc điểm của thông tin trong công tác quản lý/lãnh đạo; Nắm được những nguyên tắc, cơ sở khoa học và các bước đi cụ thể trong quá trình xây dựng hệ thống thông tin khoa học công nghệ phục vụ lãnh đạo/quản lý; Nắm được một số hệ thống thông tin khoa học công nghệ phục vụ quản lý/lãnh đạo.

**\* Học phần 38: Quản lý sự thay đổi và đổi mới – 3 TC**

Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thảo luận: 18 GTC

- Học phần học trước: Quản trị học
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần song hành: Không
- Tóm tắt nội dung học phần:

Học phần Quản lý sự thay đổi và đổi mới thuộc CTĐT QLKT nhằm giới thiệu cho sinh viên các kiến thức cơ bản về thay đổi và đổi mới trong tổ chức. Giúp sinh viên có khả năng phân tích và nhận diện được rào cản đối với thay đổi tổ chức. Từ đó, dựa vào thực trạng của tổ chức sinh viên vận dụng kiến thức đã học lập kế hoạch chuẩn bị cho sự thay đổi, tổ chức thực hiện và truyền thông cho sự thay đổi trong tổ chức.

**\* Học phần 39: Điều hành công sở hành chính Nhà nước – 3 TC**

Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thảo luận: 18 GTC

- Học phần học trước: Quản trị học
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần song hành: Không
- Tóm tắt nội dung học phần:

Học phần Điều hành công sở hành chính nhà nước thuộc CTĐT QLKT nhằm giới thiệu cho sinh viên những vấn đề cơ bản về điều hành công sở hành chính nhà nước và những kỹ năng cơ bản trong điều hành công sở. Thông qua nghiên cứu học phần, giúp sinh viên hiểu được những khái niệm và đặc điểm cơ bản của công sở hành chính nhà nước cũng như các nguyên tắc điều hành hoạt động công sở. Hơn nữa, học phần cũng cung cấp những kỹ năng về thiết kế công việc; phân tích công việc; phân công công việc; xây dựng và áp dụng quy chế làm việc; xây dựng kế hoạch; tổ chức và điều hành các cuộc họp; kiểm tra hoạt động công sở và cung cấp điều kiện vật chất cho thực thi.

**\* Học phần 40: Kế toán hành chính sự nghiệp – 3 TC**

Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thảo luận: 18 GTC

- Học phần học trước: Nguyên lý kế toán
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần song hành: Không
- Tóm tắt nội dung học phần:

Học phần Kế toán hành chính sự nghiệp (HCSN) thuộc khối kiến thức tự chọn của chuyên ngành Quản lý kinh tế tại Trường Đại học kinh tế và Quản trị kinh doanh. Học phần này cung cấp cho sinh viên kiến thức tổng quan về các đơn vị HCSN và kiến thức cụ thể về nguyên tắc kế toán, chứng từ kế toán, tài khoản kế toán và phương pháp hạch toán các nghiệp vụ kinh tế liên quan đến các phần hành kế toán trong đơn vị HCSN. Từ đó, giúp sinh viên có khả năng phân tích kiến thức chuyên môn sâu để tạo nền tảng cho việc học tập, nghiên cứu và giải quyết các vấn đề thực tiễn liên quan đến kế toán trong đơn vị HCSN.

**\* Học phần 41: Kế toán tài chính – 3 TC**

Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thảo luận: 18 GTC

- Học phần học trước: Nguyên lý kế toán
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần song hành: Không
- Tóm tắt nội dung học phần:

Học phần Kế toán tài chính nhằm giới thiệu cho sinh viên những kiến thức, kỹ năng và khả năng làm việc cơ bản về công tác kế toán tài chính trong các doanh nghiệp sản xuất từ khâu dự trữ - sản xuất - tiêu thụ, xác định kết quả và lập báo cáo tài chính. Học phần này giúp người học: (i) vận dụng Luật Kế toán, chuẩn mực và chế độ kế toán để thực hiện công tác kế toán trong các doanh nghiệp, (ii) Làm việc độc lập và làm việc trong các nhóm hiệu quả để giải quyết các vấn đề liên quan đến công tác kế toán tài chính cơ bản trong các doanh nghiệp, (iii) Có khả năng tự học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để thực hiện công tác kế toán tài chính trong các doanh nghiệp.

**\* Học phần 42: Kế toán quản trị – 3 TC**

Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thảo luận: 18 GTC

- Học phần học trước: Nguyên lý kế toán
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần song hành: Không
- Tóm tắt nội dung học phần:

Học phần Kế toán quản trị là học phần tự chọn thuộc khối kiến thức ngành của chương trình đào tạo Quản lý kinh tế. Học phần cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về kế toán quản trị: bản chất, chức năng và phương pháp của kế toán quản trị; phân loại chi phí; các phương pháp xác định chi phí; phân tích mối quan hệ chi phí - khối lượng - lợi nhuận; phân bổ chi phí và phân tích báo cáo bộ phận; định giá bán sản phẩm và đánh giá hoàn vốn đầu tư; thông tin thích hợp phục vụ cho việc ra quyết định ngắn hạn và dài hạn của nhà quản trị; lập dự toán sản xuất kinh doanh.

**\* Học phần 43: Quản lý kinh tế – 3 TC**

Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thảo luận: 18 GTC

- Học phần học trước: Kinh tế vĩ mô 1
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần song hành: Không
- Tóm tắt nội dung học phần:

Học phần Quản lý kinh tế thuộc CTĐT QLKT nhằm giới thiệu cho người học những kiến thức lý luận và thực tiễn về kinh tế và quản lý kinh tế như kinh tế, quản lý và quản lý kinh tế, vấn đề sở hữu – lợi ích, sự phát triển của các thuyết quản lý kinh tế, các quy luật, vận dụng các quy luật trong quản lý kinh tế. Đồng thời, học phần cũng giới thiệu các chức năng quản lý kinh tế, đây chính là nội dung của hoạt động quản lý

kinh tế trong điều hành kinh tế vĩ mô và vi mô. Trên cơ sở đó người học có khả năng vận dụng các kiến thức đã học để phân tích các vấn đề trong quản lý tổ chức kinh tế và đề xuất các giải pháp quản lý kinh tế hiệu quả.

**\* Học phần 44: Chính sách kinh tế xã hội – 3 TC**

Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thảo luận: 18 GTC

- Học phần học trước: Kinh tế vĩ mô 1
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần song hành: Không
- Tóm tắt nội dung học phần:

Học phần Chính sách kinh tế - xã hội thuộc CTĐT QLKT nhằm giới thiệu cho sinh viên về các chính sách kinh tế - xã hội của Nhà nước. Đây là một trong những công cụ quan trọng nhất của Nhà nước để quản lý, điều hành các hoạt động xã hội theo mục tiêu xác định, là công cụ nền tảng định hướng cho các công cụ khác. Môn học nghiên cứu tổng quan về Nhà nước và các chính sách kinh tế - xã hội, chức năng nhiệm vụ chính của Nhà nước và thấy được vì sao Nhà nước cần phải can thiệp vào các hoạt động kinh tế - xã hội như là một tất yếu khách quan, nghiên cứu các bước hoạch định chính sách, tổ chức thực thi chính sách, phân tích chính sách và đánh giá thực trạng một số chính sách kinh tế xã hội lớn ở Việt Nam từ đó phân tích những hạn chế và nguyên nhân để đưa ra những phương án khắc phục.

**\* Học phần 45: Khoa học lãnh đạo – 3 TC**

Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thảo luận: 18 GTC

- Học phần học trước: Quản trị học
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần song hành: Không
- Tóm tắt nội dung học phần:

Học phần Khoa học lãnh đạo thuộc CTĐT QLKT nhằm giới thiệu cho sinh viên những kiến thức cơ bản của Khoa học lãnh đạo (Bản chất và chức năng của lãnh đạo; Khái quát về khoa học lãnh đạo; Tư duy và tầm nhìn lãnh đạo; Ra quyết định lãnh đạo; Những kỹ năng và Nghệ thuật lãnh đạo). Phát triển các kỹ năng lãnh đạo cơ bản như: Kỹ năng xây dựng và truyền cảm hứng về tầm nhìn; Kỹ năng lãnh đạo sự thay đổi; Kỹ năng ra quyết định lãnh đạo; Kỹ năng xây dựng văn hóa tổ chức; Kỹ năng xây dựng tổ chức học tập, kỹ năng giao tiếp ứng xử trong lãnh đạo, quản lý; kỹ năng hiểu người và dùng người trong lãnh đạo, quản lý....

**\* Học phần 46: Quản lý tài chính công – 3 TC**

Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thảo luận: 18 GTC

- Học phần học trước: Quản lý công

- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần song hành: Không
- Tóm tắt nội dung học phần:

Học phần Quản lý tài chính công thuộc CTĐT QLKT nhằm giới thiệu cho sinh viên những kiến thức cơ bản và thiết thực về Tài chính công và Quản lý tài chính công như: Tài chính công, quản lý tài chính công, quản lý ngân sách nhà nước, cân đối ngân sách NN, quản lý các quỹ ngoài ngân sách NN, đánh giá quản lý tài chính công. Những kiến thức về quản lý tài chính công sẽ giúp cho sinh viên khi ra trường có thể lĩnh hội được về quản lý ngân sách nhà nước, tổ chức cân đối ngân sách nhà nước, cách thức đánh giá và quy trình quản lý tài chính công.

**\* Học phần 47: Tâm lý học quản lý kinh tế – 3 TC**

Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thảo luận: 18 GTC

- Học phần học trước: Khoa học lãnh đạo
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần song hành: Không
- Tóm tắt nội dung học phần:

Học phần Tâm lý học QLKT thuộc CTĐT QLKT nhằm giới thiệu cho sinh viên kiến thức cơ bản về các hiện tượng tâm lý của con người và các quy luật tâm lý diễn ra trong hoạt động quản lý. Từ đó, rèn luyện được những kỹ năng cơ bản, cần thiết trong hoạt động quản lý kinh tế như kỹ năng nghe, kỹ năng nói, kỹ năng viết... Môn học không chỉ giúp cho sinh viên có cái nhìn tổng quan về môn học mà còn biết vận dụng chúng vào trong thực tiễn quản lý kinh tế.

**\* Học phần 48: Quản lý rủi ro và khủng hoảng – 3 TC**

Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thảo luận: 18 GTC

- Học phần học trước: Quản trị học
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần song hành: Không
- Tóm tắt nội dung học phần:

Học phần Quản lý rủi ro và khủng hoảng thuộc CTĐT QLKT nhằm giới thiệu các hoạt động quản lý các rủi ro và khủng hoảng trong các tổ chức, các doanh nghiệp. Đây là môn học giúp sinh viên hiểu được kiến thức và vận dụng tốt các kỹ năng cơ bản về quản trị rủi ro, phân tích và nhận dạng được các loại rủi ro đặc thù đối với mỗi doanh nghiệp, đo lường được mức độ ảnh hưởng của rủi ro đối với doanh nghiệp trên cơ sở đó xây dựng được các chương trình hành động nhằm kiểm soát rủi ro và lựa chọn phương án tài trợ thích hợp cho từng loại rủi ro.

**\* Học phần 49: Quản lý khoa học và công nghệ – 3 TC**



Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thảo luận: 18 GTC

- Học phần học trước: Quản trị học
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần song hành: Không
- Tóm tắt nội dung học phần:

Học phần Quản lý Khoa học và công nghệ thuộc CTĐT Quản lý kinh tế nhằm giới thiệu cho sinh viên kiến thức cơ bản và hiện đại về khoa học, công nghệ, quản lý khoa học và công nghệ, để người học tự xây dựng công cụ dưới dạng phương pháp luận, kết hợp với kiến thức của các bộ môn khoa học để đạt được hiệu quả cao khi tham gia hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ cũng như các hoạt động khác trong thực tiễn công nghiệp hóa, hiện đại hóa của đất nước.

**\* Học phần 50: Kỹ năng lãnh đạo và quản lý – 3 TC**

Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thảo luận: 18 GTC

- Học phần học trước: Quản trị học
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần song hành: Không
- Tóm tắt nội dung học phần:

Học phần Kỹ năng lãnh đạo và quản lý thuộc CTĐT QLKT nhằm giới thiệu cho sinh viên những kiến thức về kỹ năng lãnh đạo và quản lý bao gồm các nội dung: Kỹ năng ảnh hưởng quyền lực và phong cách lãnh đạo, quản lý; Kỹ năng lãnh đạo quản lý trong điều hành tổ chức; Kỹ năng giải quyết xung đột trong lãnh đạo, quản lý; Kỹ năng lãnh đạo quản lý sự thay đổi; Kỹ năng ra quyết định trong lãnh đạo, quản lý. Qua đó, hình thành ở người học thái độ chủ động, tích cực vận dụng kiến thức, kỹ năng lãnh đạo hiện đại trong các tình huống lãnh đạo, quản lý thực tiễn.

**\* Học phần 51: Kỹ năng lập kế hoạch và ra quyết định – 3 TC**

Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thảo luận: 18 GTC

- Học phần học trước: Quản trị học
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần song hành: Không
- Tóm tắt nội dung học phần:

Học phần Kỹ năng Lập kế hoạch và ra quyết định thuộc CTĐT QLKT nhằm giới thiệu cho sinh viên kiến thức cơ bản về kỹ năng lập kế hoạch và ra quyết định trong một tổ chức. Trong đó, môn học cung cấp các kiến thức cơ bản về phương pháp, quy trình, nội dung, cấu trúc và các kỹ năng cần thiết để lập kế hoạch và ra quyết định có tính khả thi đáp ứng yêu cầu của hoạt động đồng thời giúp cho người học biết vận dụng chúng vào trong thực tiễn quản lý kinh tế.

**\* Học phần 52: Dự báo phát triển kinh tế - xã hội – 3 TC**

Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thảo luận: 18 GTC

- Học phần học trước: Quản trị học
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần song hành: Không
- Tóm tắt nội dung học phần:

Dự báo phát triển kinh tế - xã hội là một môn khoa học xã hội cung cấp các phương pháp dự báo, tiên đoán có tính khoa học, mang tính chất xác suất về mức độ, nội dung, các mối quan hệ, trạng thái, xu hướng phát triển của các vấn đề kinh tế - xã hội hoặc về cách thức và thời hạn đạt được các mục tiêu kinh tế - xã hội đã đề ra trong tương lai nhằm hỗ trợ quá trình ra quyết định quản lý của người học, các nhà kinh tế, các nhà hoạch định chính sách và các nhà quản lý.

**\* Học phần 53: Thương mại điện tử - 3 TC**

Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thảo luận: 18 GTC

- Học phần học trước: Marketing căn bản
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần song hành: Không
- Tóm tắt nội dung học phần:

Thương mại điện tử đã được đưa vào là một môn học bắt buộc trong các trường đại học khối ngành kinh tế, nhằm đào tạo ra một nguồn nhân lực có chất lượng cao trong lĩnh vực này. Môn học cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản về thương mại điện tử, kinh doanh trên Internet, quảng cáo trên mạng, thanh toán điện tử, dịch vụ khách hàng trực tuyến, Logistics trong thương mại điện tử. Ngoài ra còn trang bị cho sinh viên kỹ năng tạo lập một hoạt động kinh doanh trên mạng cơ bản.

**\* Học phần 54: Phân tích và đầu tư chứng khoán – 3 TC**

Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thảo luận: 18 GTC

- Học phần học trước: Marketing căn bản
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần song hành: Không
- Tóm tắt nội dung học phần:

Học phần Phân tích và đầu tư chứng khoán cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về phân tích chứng khoán. Qua đó, có thể xác định mức sinh lời, rủi ro trong đầu tư chứng khoán. Ngoài ra, môn học cũng cung cấp những công cụ trong việc phân tích để định giá chứng khoán cũng như xác định thời điểm mua bán hợp lý thông qua việc cung cấp các đường chỉ báo trong phân tích kỹ thuật..

Các kiến thức của học phần này sẽ tạo nhiều cơ hội nghề nghiệp cho sinh viên khi ra trường, sinh viên có thể làm việc ở các NHTM hay các tổ chức tài chính phi ngân hàng như: các quỹ đầu tư, các công ty tài chính, các công ty đầu tư chứng khoán,...

**\* Học phần 55: Marketing số và truyền thông xã hội – 3 TC**

Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thảo luận: 18 GTC

- Học phần học trước: Marketing căn bản
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần song hành: Không
- Tóm tắt nội dung học phần:

Học phần Marketing số và truyền thông xã hội thuộc Bộ Môn Marketing giảng dạy nhằm trang bị cho sinh viên những kiến thức tổng quát về lĩnh vực Marketing số, chiến lược, kế hoạch truyền thông số, nghiên cứu kỹ thuật trên các kênh Marketing số phổ biến hiện nay như Google, Facebook, Youtube... để vận dụng một cách hiệu quả trong việc tiếp cận khách hàng cũng như tiêu thụ sản phẩm cho doanh nghiệp.

**\* Học phần 56: Phân tích hoạt động kinh doanh – 3 TC**

Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thảo luận: 18 GTC

- Học phần học trước: Quản trị học
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần song hành: Không
- Tóm tắt nội dung học phần:

Học phần Phân tích hoạt động kinh doanh (PTHĐKD) là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức ngành QTKD, Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng và là học phần tự chọn thuộc khối kiến thức chuyên ngành trong chương trình đào tạo: Quản lý công, Quản lý kinh tế, Quản trị marketing, Kinh doanh Quốc tế và Thương mại Quốc tế.

Học phần này nhằm giới thiệu cho sinh viên hiểu, vận dụng, phân tích ảnh hưởng của các nhân tố (nguyên nhân) tới các chỉ tiêu đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh. Ngoài ra, học phần này giúp người học khả năng vận dụng kiến thức đã học để giải quyết vấn đề: Phân tích các nguyên nhân chủ yếu ảnh hưởng tới việc sử dụng các yếu tố sản xuất; tiết kiệm chi phí, hạ giá thành sản phẩm; biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng các nguồn lực trong doanh nghiệp.

**\* Học phần 57: Khởi sự kinh doanh – 3 TC**

Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thảo luận: 18 GTC

- Học phần học trước: Quản trị học
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần:

Học phần Khởi sự kinh doanh sẽ cung cấp cho người học những kiến thức cần thiết và những kỹ năng cơ bản sau khi ra trường để khởi sự kinh doanh và thực hiện khởi sự kinh doanh ở quy mô nhỏ ở một lĩnh vực kinh tế - xã hội cụ thể. Học phần là cơ sở để xây dựng và hun đúc tinh thần tư duy khởi nghiệp làm giàu cho sinh viên và trang bị cho sinh viên những kiến thức về khởi nghiệp trong bối cảnh khởi sự kinh doanh ở Việt Nam và ra quyết định khởi nghiệp như một lựa chọn nghề nghiệp thể hiện ở tư duy khởi sự kinh doanh; phương thức, quy trình và chiến lược khởi sự kinh doanh; Điều kiện cần để trở thành nghiệp chủ; Xây dựng hình thành ý tưởng kinh doanh và Lập kế hoạch kinh doanh và xây dựng phát triển doanh nghiệp mới.

**\* Học phần 58: Quản trị doanh nghiệp – 3 TC**

Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thảo luận: 18 GTC

- Học phần học trước: Quản trị học
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần song hành: Không
- Tóm tắt nội dung học phần:

Học phần Quản trị doanh nghiệp trang bị cho sinh viên những kiến thức quản trị có tính nguyên lý chung, các kỹ năng rất cơ bản của quản trị kinh doanh. Môn học này có mối quan hệ chặt chẽ với hệ thống các môn học trong khung chương trình đào tạo chuyên ngành QTKD. Quản trị doanh nghiệp yêu cầu phải nắm vững các kiến thức cơ bản về cơ cấu tổ chức của doanh nghiệp, chức năng, nhiệm vụ của từng lĩnh vực trong doanh nghiệp. Lập kế hoạch kinh doanh cho doanh nghiệp và cho từng bộ phận. Tổ chức, sắp xếp thiết lập các mối quan hệ giữa các bộ phận chức năng trong doanh nghiệp chặt chẽ và đạt hiệu quả cao. Để thực hiện được các công việc đó thì nhà quản trị phải nhận thức rõ được vị trí, vai trò và trách nhiệm của mình trên cương vị lãnh đạo điều hành. Công tác kiểm tra, giám sát một cách khoa học và đúng quy trình là yêu cầu bắt buộc của nhà quản trị và luôn được thực hiện đầy đủ trong doanh nghiệp. Cuối cùng để quản trị doanh nghiệp tốt thì nhận thức sự thay đổi đang diễn ra trong doanh nghiệp cũng như môi trường kinh doanh nói chung là vô cùng cần thiết để nhà quản trị có thể định hình doanh nghiệp trong tương lai.

**\* Học phần 59: Điều tra xã hội học – 3 TC**

Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thảo luận: 18 GTC

- Học phần học trước: Quản lý tài chính công, Tâm lý học QLKT
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần:

Học phần Điều tra xã hội học thuộc CTĐT QLKT nhằm giới thiệu cho sinh viên các kỹ năng về thiết kế nghiên cứu, xây dựng phương án điều tra hoàn chỉnh; kỹ thuật câu hỏi, bảng hỏi; phương pháp xử lý tài liệu thu thập được. Người học nắm được những vấn đề cơ bản của điều tra xã hội học, cách thức đo lường và xây dựng thang đo, kỹ thuật đặt câu hỏi và thiết kế bảng hỏi, phương pháp thu thập thông tin, xử lý dữ liệu và phân tích kết quả điều tra

**\* Học phần 60: Phân tích chính sách – 3 TC**

Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thảo luận: 18 GTC

- Học phần học trước: Quản lý tài chính công, Tâm lý học QLKT

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần:

Học phần pPhân tích chính sách thuộc CTĐT QLKT nhằm cung cấp cho sinh viên những vấn đề có tính phương pháp luận về: chính sách kinh tế - xã hội trong nền kinh tế thị trường; quan điểm, yêu cầu, nguyên tắc phân tích chính sách; quy trình phân tích chính sách. Nội dung của phân tích chính sách được tiến hành theo từng giai đoạn của chu trình chính sách: phân tích vấn đề chính sách, hoạch định chính sách, thực thi chính sách, đánh giá, điều chỉnh và tổng kết chính sách.

**\* Học phần 61: Quản lý tổ chức công – 3 TC**

Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thảo luận: 18 GTC

- Học phần học trước: Quản lý tài chính công, Tâm lý học QLKT

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần:

Học phần Quản lý tổ chức công thuộc CTĐT QLKT nhằm giới thiệu cho người học những kiến thức lý luận và thực tiễn về tổ chức công và quản lý các tổ chức công như cơ cấu tổ chức bộ máy hành chính Nhà nước, quản lý nguồn nhân lực trong tổ chức công, quản lý tài chính trong tổ chức công, quản lý chiến lược trong tổ chức công. Trên cơ sở đó người học có khả năng vận dụng các kiến thức đã học để phân tích các vấn đề trong tổ chức công và đề xuất các giải pháp quản lý tổ chức công hiệu quả.

**\* Học phần 62: Quản lý thị trường bất động sản Không**

Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thảo luận: 18 GTC

- Học phần học trước: Quản lý tài chính công, Tâm lý học QLKT

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần:

Học phần Quản lý thị trường bất động sản thuộc CTĐT QLKT nhằm giới thiệu cho sinh viên những kiến thức cơ động, súc tích và đầy đủ về thị trường bất động sản - một trong những bộ phận quan trọng nhất của nền kinh tế. Người học nắm được những vấn đề cơ bản về thị trường bất động sản, bản chất của thị trường bất động sản, cơ chế diễn biến cầu bất động sản, cung bất động sản, quan hệ cung cầu và giá cả trên thị trường bất động sản, quản lý nhà nước về thị trường bất động sản.

## 6. Phương pháp giảng dạy - học tập

Thực hiện mục tiêu đào tạo của Chương trình đào tạo QLKT, Khoa Quản lý – Luật Kinh tế thực hiện các phương pháp giảng dạy - học tập chính bao gồm: Phương pháp dạy học trực tiếp, dạy học gián tiếp, dạy học tương tác, học trải nghiệm, thuyết trình và tự học.

### I. Dạy học trực tiếp

Dạy học trực tiếp là chiến lược dạy học trong đó thông tin được chuyển tải đến với người học theo cách trực tiếp, giáo viên trình bày và sinh viên lắng nghe. Chiến lược dạy học này thường được áp dụng trong các lớp học truyền thống và tỏ ra có hiệu quả khi muốn truyền đạt cho người học những thông tin cơ bản, giải thích một kỹ năng mới.

Các phương pháp giảng dạy theo chiến lược này được TCE áp dụng gồm phương pháp giải thích cụ thể (Explicit Teaching), thuyết giảng (Lecture) và phương pháp tham luận (Guest Lecture).

**1. Giải thích cụ thể (Explicit Teaching):** Đây là phương pháp thuộc chiến lược dạy học trực tiếp trong đó giáo viên hướng dẫn và giải thích chi tiết cụ thể các nội dung liên quan đến bài học, giúp cho sinh viên đạt được mục tiêu dạy học về kiến thức và kỹ năng.

**2. Thuyết giảng (Lecture):** Giáo viên trình bày nội dung bài học và giải thích các nội dung trong bài giảng. Giáo viên là người thuyết trình, diễn giảng. Sinh viên chỉ nghe giảng và thỉnh thoảng ghi chú để tiếp nhận các kiến thức mà giáo viên truyền đạt.

**3. Tham luận (Guest lecture):** Theo phương pháp này, sinh viên được tham gia vào các khóa học mà người diễn giảng, thuyết trình không phải là giáo viên mà là những người đến từ các doanh nghiệp bên ngoài. Thông qua những kinh nghiệm và hiểu biết của diễn giảng để giúp sinh viên hình thành kiến thức tổng quan hay cụ thể về chuyên ngành đào tạo.

### II. Dạy học gián tiếp

Dạy học gián tiếp là chiến lược dạy học trong đó người học được tạo điều kiện trong quá trình học tập mà không cần có bất kỳ hoạt động giảng dạy công khai nào được thực hiện bởi giáo viên. Đây là tiến trình dạy học tiếp cận hướng đến người học, lấy người học làm trung tâm, trong đó giảng viên không trực tiếp truyền đạt nội dung bài học đến với sinh viên mà thay vào đó, sinh viên được khuyến khích tham gia tích cực trong tiến trình học, sử dụng kỹ năng tư duy phản biện để giải quyết vấn đề.

Các phương pháp giảng dạy theo chiến lược này được TCE áp dụng gồm : Câu hỏi gợi mở (Inquiry), giải quyết vấn đề (Problem Solving), học theo tình huống (Case Study).

**4. Câu hỏi gợi mở (Inquiry):** Trong tiến trình dạy học, giáo viên sử dụng các câu hỏi gợi mở hay các vấn đề, và hướng dẫn giúp sinh viên từng bước trả lời câu hỏi. Sinh viên có thể tham gia thảo luận theo nhóm để cùng nhau giải quyết bài toán, vấn đề đặt ra.

**5. Giải quyết vấn đề (Problem Solving):** Trong tiến trình dạy và học, người học làm việc với vấn đề được đặt ra và học được những kiến thức mới thông qua việc đối mặt với vấn đề cần giải quyết. Thông qua quá trình tìm giải pháp cho vấn đề đặt ra, sinh viên đạt được kiến thức và kỹ năng theo yêu cầu của môn học.

**6. Học theo tình huống (Case Study):** Đây là phương pháp hướng đến cách tiếp cận dạy học lấy người học làm trung tâm, giúp người học hình thành kỹ năng tư duy phản biện, giao tiếp. Theo phương pháp này, giáo viên liên hệ các tình huống, vấn đề hay thách thức trong thực tế và yêu cầu sinh viên giải quyết, giúp sinh viên hình thành kỹ năng giải quyết vấn đề, kỹ năng ra quyết định cũng như kỹ năng nghiên cứu.

### **III. Học trải nghiệm**

Học trải nghiệm là chiến lược dạy học trong đó người học tiếp nhận được kiến thức và kỹ năng thông qua những gì mà họ được trải nghiệm qua thực hành, thực tế quan sát và cảm nhận. Họ học thông qua làm và trải nghiệm.

Các phương pháp dạy học được TCE áp dụng theo chiến lược dạy học này gồm: mô hình (Models), thực tập, thực tế (Field Trip), thí nghiệm (Experiment) và nhóm nghiên cứu giảng dạy (Teaching Research Team).

**7. Thực tập, thực tế (Field Trip):** Thông qua các hoạt động tham quan, thực tập, đi thực tế tại công trường và các công ty để giúp sinh viên hiểu được môi trường làm việc thực tế của ngành đào tạo sau khi tốt nghiệp, học hỏi các công nghệ đang được áp dụng trong lĩnh vực ngành đào tạo, hình thành kỹ năng nghề nghiệp và văn hóa làm việc trong công ty. Phương pháp này không những giúp sinh viên hình thành kiến thức kỹ năng mà còn tạo cơ hội nghề nghiệp cho sinh viên sau khi tốt nghiệp.

**8. Nhóm nghiên cứu giảng dạy (Teaching Research Team):** Sinh viên được khuyến khích tham gia vào các dự án, nhóm nghiên cứu và giảng dạy của giảng viên, giúp hình thành năng lực nghiên cứu và kỹ năng sáng tạo. Từ đó, tạo tiền đề cho sinh viên tiếp tục học tập cao hơn ở bậc học thạc sĩ, tiến sĩ sau khi hoàn thành chương trình đào tạo và tốt nghiệp.

### **IV. Dạy học tương tác**

Đây là chiến lược dạy và học trong đó, giáo viên sử dụng kết hợp nhiều hoạt động trong lớp học như đặt vấn đề hay câu hỏi gợi mở và yêu cầu sinh viên thảo luận, tranh luận để giải quyết vấn đề đó. Giáo viên với vai trò hướng dẫn sinh viên từng bước giải quyết vấn đề. Từ đó giúp sinh viên đạt được mục tiêu dạy học. Sinh viên có thể học từ bạn học hay từ giáo viên để phát triển các kỹ năng xã hội, kỹ năng tư duy phản biện, giao tiếp, đàm phán để đưa ra quyết định.

Các kỹ thuật, phương pháp được TCE áp dụng theo chiến lược này gồm có: phương pháp tranh luận (Debate), thảo luận (Discussions), học nhóm (Peer Learning).

**9. Tranh luận (Debates):** là tiến trình dạy học trong đó giáo viên đưa ra một vấn

đề liên quan đến nội dung bài học, sinh viên với các quan điểm trái ngược nhau về vấn đề đó phải phân tích, lý giải, thuyết phục người nghe ủng hộ quan điểm của mình. Thông qua hoạt động dạy học này, sinh viên hình thành các kỹ năng như tư duy phản biện, thương lượng và đưa ra quyết định hay kỹ năng nói trước đám đông.

**10. Thảo luận (Discussion):** Là phương pháp dạy học trong đó sinh viên được chia thành các nhóm và tham gia thảo luận về những quan điểm cho một vấn đề nào đó được giáo viên đặt ra. Khác với phương pháp tranh luận, trong phương pháp thảo luận, người học với cùng quan điểm mục tiêu chung và tìm cách bổ sung để hoàn thiện quan điểm, giải pháp của mình.

**11. Học nhóm (Peer Learning):** Sinh viên được tổ chức thành các nhóm nhỏ để cùng nhau giải quyết các vấn đề được đặt ra và trình bày kết quả của nhóm thông qua báo cáo hay thuyết trình trước các nhóm khác và giảng viên.

## **V. Tự học**

Chiến lược tự học được hiểu là tất cả các hoạt động học của người học được thực hiện bởi các cá nhân người học với rất ít hoặc không có sự hướng dẫn của giáo viên. Đây là một quá trình giúp sinh viên tự định hướng việc học của mình theo kinh nghiệm học tập của bản thân, có quyền tự chủ và điều khiển hoạt động học của họ thông qua các bài tập, dự án hay vấn đề mà giáo viên gợi ý, hướng dẫn ở lớp.

Phương pháp học theo chiến lược này được TCE áp dụng chủ yếu là phương pháp bài tập ở nhà (Work Assignment).

**12. Bài tập ở nhà (Work Assignment):** Theo phương pháp này, sinh viên được giao nhiệm vụ làm việc ở nhà với những nội dung và yêu cầu do giáo viên đặt ra. Thông qua việc hoàn thành các nhiệm vụ được giao ở nhà, sinh viên học được cách tự học, cũng như đạt được những nội dung về kiến thức cũng như kỹ năng theo yêu cầu.

Các phương pháp giảng dạy và học tập nói trên giúp người học đạt được CDR CTĐT, thể hiện trong Bảng 6.1.



**Bảng 6.1: Mối liên hệ giữa CDR CTĐT và phương pháp giảng dạy - học tập**

Phương pháp dạy - học	CDR CTĐT														
	PLO1						PLO2					PLO3			
	1.1	1.2	1.3	1.4	1.5	1.6	2.1	2.2	2.3	2.4	2.5	3.1	3.2	3.3	3.4
<b>I. Dạy học trực tiếp</b>															
1. Giải thích cụ thể	x	x	x	x	x		x		x			x			
2. Thuyết giảng	x	x	x	x	x		x					x			
3. Tham luận															
<b>II. Dạy học gián tiếp</b>															
4. Câu hỏi gợi mở	x	x	x	x	x			x	x						
5. Giải quyết vấn đề	x	x	x	x	x			x	x			x			
6. Học theo tình huống					x	x			x	x			x		
<b>III. Học trải nghiệm</b>															
7. Thực tập, thực tế				x	x	x		x	x	x	x	x	x	x	x
8. Nhóm nghiên cứu giảng dạy					x	x	x		x				x	x	x
<b>IV. Dạy học tương tác</b>															
9. Tranh luận	x	x	x	X	x			x	x		x	x	x		
10. Thảo luận	x	x	x	X	x		x	x	x	x	x	x	x		
11. Học nhóm	x	x	x	X	x		x	x	x	x	x	x	x	x	
<b>V. Tự học</b>															
12. Bài tập ở nhà	x	x	x	X	x		x	x	x	x	x	x	x		

*(Đánh x vào ô thể hiện mối quan hệ giữa phương pháp dạy - học và CDR CTĐT)*

## **7. Phương pháp đánh giá và hệ thống tính điểm**

### **7.1. Phương pháp đánh giá**

Đánh giá kết quả học tập của sinh viên là quá trình ghi chép, lưu giữ và cung cấp thông tin về sự tiến bộ của người học trong suốt quá trình dạy học. Việc đánh giá đảm bảo nguyên tắc rõ ràng, chính xác, khách quan và phân hóa, thường xuyên liên tục và định kỳ. Yêu cầu và tiêu chí đánh giá cụ thể được Khoa Quản lý – Luật Kinh tế thiết kế và công bố, làm rõ cho người học trước khi học.

Các thông tin về đánh giá được cung cấp và chia sẻ kịp thời cho các bên liên quan gồm người dạy, người học, phụ huynh và nhà quản lý. Từ đó, kịp thời có những điều chỉnh về các hoạt động dạy học, đảm bảo định hướng và đạt được mục tiêu dạy học.

Khoa Quản lý – Luật Kinh tế đã xây dựng và áp dụng nhiều phương pháp đánh giá khác nhau. Tùy thuộc vào chiến lược, phương pháp dạy học và yêu cầu đáp ứng CDR của từng môn học để lựa chọn các phương pháp đánh giá phù hợp, đảm bảo cung cấp đầy đủ thông tin để đánh giá mức độ tiến bộ của người học cũng như mức độ hiệu quả đạt được của tiến trình dạy học.

Các phương pháp đánh giá được sử dụng trong CTĐT của Khoa Quản lý – Luật Kinh tế được chia thành 2 loại chính là đánh giá theo tiến trình (On-going/Formative Assessment) và đánh giá tổng kết/định kỳ (Summative Assessment).

**\* Đánh giá tiến trình (On-going/Formative Assessment): Có tính điểm**

Mục đích của đánh giá tiến trình là nhằm cung cấp kịp thời các thông tin phản hồi của người dạy và người học về những tiến bộ cũng như những điểm cần khắc phục xuất hiện trong quá trình dạy học.

Các phương pháp đánh giá cụ thể với loại đánh giá tiến trình được Khoa Quản lý – Luật Kinh tế áp dụng gồm: đánh giá chuyên cần (Attendance Check), đánh giá bài tập (Work Assignment), và đánh giá thuyết trình (Oral Presentation)

**1. Đánh giá chuyên cần (Attendance Check)**

Ngoài thời gian tự học, sự tham gia thường xuyên của sinh viên cũng như những đóng góp của sinh viên trong khóa học cũng phản ánh thái độ học tập của họ đối với khóa học. Việc đánh giá chuyên cần được thực hiện theo Rubric 1 hoặc 2 tùy thuộc vào học phần lý thuyết hay báo cáo thực tập, thực tế.

**2. Đánh giá bài tập (Work Assignment)**

Người học được yêu cầu thực hiện một số nội dung liên quan đến bài học trong giờ học hoặc sau giờ học trên lớp. Các bài tập này có thể được thực hiện bởi cá nhân hoặc nhóm và được đánh giá theo các tiêu chí cụ thể trong Rubric 3.

**3. Đánh giá thuyết trình (Oral Presentaion)**

Trong đa số các môn học thuộc CTĐT của Khoa Quản lý – Luật Kinh tế, sinh viên được yêu cầu làm việc theo nhóm để giải quyết một vấn đề, tình huống hay nội dung liên quan đến bài học và trình bày kết quả của nhóm mình trước các nhóm khác. Hoạt động này không những giúp sinh viên đạt được những kiến thức chuyên ngành mà còn giúp sinh viên phát triển các kỹ năng như kỹ năng giao tiếp, thương lượng, làm việc nhóm. Để đánh giá mức độ đạt được các kỹ năng này của sinh viên có thể sử dụng các tiêu chí đánh giá cụ thể như Rubric 4.

**\* Đánh giá tổng kết/định kỳ (Summative Assessment): Có tính điểm**

Mục đích của loại đánh giá này là đưa ra những kết luận, phân hạng về mức độ đạt được mục tiêu và chất lượng đầu ra, sự tiến bộ của người học tại thời điểm ấn định

trong quá trình dạy học gồm đánh giá cuối chương trình học, đánh giá giữa học kỳ, và đánh giá cuối học kỳ.

Các phương pháp đánh giá được Khoa Quản lý – Luật Kinh tế sử dụng trong loại đánh giá này gồm có: Kiểm tra viết (Written Exam), Kiểm tra trắc nghiệm (Multiple choice Exam), Bảo vệ và thi vấn đáp (Oral Exam), Báo cáo (Written Report), Thuyết trình (Oral Presentation), đánh giá làm việc nhóm (Teamwork Assesment).

#### **4. Kiểm tra viết (Written Exam)**

Theo phương pháp đánh giá này, sinh viên được yêu cầu trả lời một số câu hỏi, bài tập hay ý kiến cá nhân về những vấn đề liên quan đến yêu cầu chuẩn đầu về kiến thức của học phần và được đánh giá dựa trên đáp án được thiết kế sẵn. Thang điểm đánh giá được sử dụng trong phương pháp đánh giá này là thang 10. Số lượng câu hỏi trong bài đánh giá được thiết kế tùy thuộc vào yêu cầu nội dung kiến thức của học phần.

#### **5. Kiểm tra trắc nghiệm (Multiple choice exam)**

Phương pháp đánh giá này tương tự như phương pháp kiểm tra viết, sinh viên được yêu cầu trả lời các câu hỏi liên quan dựa trên đáp án được thiết kế sẵn. Điểm khác là trong phương pháp đánh giá này sinh viên trả lời các câu hỏi yêu cầu dựa trên các gợi ý trả lời cũng được thiết kế và in sẵn trong đề thi.

#### **6. Bảo vệ và thi vấn đáp (Oral Exam)**

Trong phương pháp đánh giá này, sinh viên được đánh giá thông qua phỏng vấn, hỏi đáp trực tiếp. Các tiêu chí đánh giá cụ thể cho phương pháp đánh giá này được thể hiện trong Rubric 5.

#### **7. Báo cáo (Written Report)**

Sinh viên được đánh giá thông qua sản phẩm báo cáo của sinh viên, bao gồm cả nội dung trình bày trong báo cáo, cách thức trình bày trong báo cáo. Tiêu chí đánh giá cụ thể theo phương pháp này theo Rubric 6.

#### **8. Đánh giá làm việc nhóm (Peer Assessment)**

Đánh giá làm việc nhóm được áp dụng khi triển khai hoạt động dạy học theo nhóm và được dùng để đánh giá kỹ năng làm việc nhóm của sinh viên. Tiêu chí đánh giá cụ thể theo Rubric 7

**Bảng 7.1: Quan hệ giữa phương pháp đánh giá và CDR CTĐT**

Phương pháp đánh giá	CDR CTĐT														
	PLO1						PLO2					PLO3			
	1.1	1.2	1.3	1.4	1.5	1.6	2.1	2.2	2.3	2.4	2.5	3.1	3.2	3.3	3.4
<b>I</b>	<b>Đánh giá tiến trình</b>														
1	Đánh giá chuyên cần	x	x	x	x	x	x	x	x			x			
2	Đánh giá bài tập		x	x	x	x		x	x	x	x	x	x	x	x
3	Đánh giá thuyết trình	x	x		x	x		x	x	x		x	x		
<b>II</b>	<b>Đánh giá tổng kết/định kỳ</b>														
1	Kiểm tra viết	x	x	x	x	x		x	x	x	x		x		
2	Kiểm tra trắc nghiệm		x	x	x	x		x							
3	Bảo vệ và thi vấn đáp				x	x		x	x	x			x		x
4	Báo cáo	x	x	x	x	x	x		x	x	x	x	x	x	x
5	Đánh giá làm việc nhóm	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x

(Đánh x vào ô thể hiện mối quan hệ giữa phương pháp đánh giá và CDR CTĐT)

### 7.2. Công cụ, tiêu chí đánh giá

Đánh giá chuyên cần thông qua các tiêu chí: Tham gia tiết học; Nộp bài tập thảo luận nhóm; Đi học đầy đủ và phát biểu

Đánh giá giữa học phần thông qua các tiêu chí: Kiểm tra viết hoặc trả lời trắc nghiệm

Đánh giá kết thúc học phần thông qua các tiêu chí: Kiểm tra viết; trả lời trắc nghiệm; trả lời vấn đáp và thực hành trên máy tính.

### 7.3. Hệ thống tính điểm

Điểm học phần được đánh giá theo thang điểm 10 sau đó quy đổi sang thang điểm chữ.

Mức điểm chữ của mỗi học phần được quy đổi qua điểm số theo thang điểm 4 để tính điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy.

## 8. Cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy và học tập

### 8.1. Đội ngũ giảng viên giảng dạy CTĐT

- Điều là những giảng viên có học hàm, học vị uy tín
- Giảng viên đều có kinh nghiệm giảng dạy tối thiểu 5 năm trở lên

### 8.2. Điều kiện cơ sở vật chất, kỹ thuật phục vụ đào tạo

- Các phòng thực hành và các hệ thống thiết bị quan trọng.
- Thư viện, trang Web.

**9. Đề cương chi tiết các học phần (Phụ lục 2)**

**10. Báo cáo về các nội dung đối sánh và tham chiếu bên ngoài/nội bộ được sử dụng để cung cấp thông tin về các học phần được rà soát và điều chỉnh (Phụ lục 3)**

**11. Tổ chức thực hiện**

CTĐT QLKT được áp dụng từ khóa tuyển sinh năm 2022 (Khóa 19)

Trưởng khoa chịu trách nhiệm tổ chức, hướng dẫn các nguyên tắc để phát triển đề cương chi tiết và thực hiện kế hoạch đào tạo nhằm thực hiện các mục tiêu, đáp ứng CDR CTĐT, đồng thời thỏa mãn được nhu cầu của người học và xã hội.

CTĐT được rà soát và cập nhật 02 (hai) năm một lần hoặc khi có bất kỳ sự cần thiết phải cập nhật để đáp ứng các mục tiêu và tiêu chuẩn mới. Khoa nộp bản báo cáo về Trường (qua Phòng Đào tạo) để xem xét và giải quyết theo quy định hiện hành.

**Phụ lục 1: Báo cáo về các nội dung đối sánh và tham chiếu bên ngoài/nội bộ được sử dụng để cung cấp thông tin về CTĐT được rà soát và điều chỉnh**

**Phụ lục 2: Đề cương chi tiết các học phần**

**Phụ lục 3: Báo cáo về các nội dung đối sánh và tham chiếu bên ngoài/nội bộ được sử dụng để cung cấp thông tin về các học phần được rà soát và điều chỉnh**